



Một
Chặng
Đường ...

Van Hanh un parcours ...

PAGODE VAN HANH

Association Culturelle Bouddhique de l'Ouest



Vài nét về Chùa



Chùa Vạn Hạnh tọa lạc tại số 3, rue du Souvenir Français, 44800 Saint Herblain – France. Đây là ngôi Chùa Phật giáo đầu tiên và cũng là ngôi Chùa Việt Nam duy nhất tại miền Tây nước Pháp.



Hội văn hóa Phật giáo miền Tây là một tổ chức gồm những thành viên người Việt và Việt Lào thành lập ngày 1 tháng 3 năm 1987 dưới sự chứng minh của Hòa thượng Chủ tịch điều hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu. Sau khi thành lập, Hội đã mua được một nông trại nhỏ và đã biến nhà nông trại thành nơi thờ tự Tam Bảo, làm cơ sở sinh hoạt tâm linh và thực tập giáo lý Phật đà.

Năm 1996, Hòa thượng Chủ tịch điều hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu đã cử Tỳ-kheo Thích Nguyên Lộc về đảm nhiệm trách vụ trụ trì và làm Chủ tịch Hội văn hóa Phật giáo miền Tây nước Pháp.



Từ đó, dưới sự hướng dẫn của Tỳ-kheo Thích Nguyên Lộc, hội đã mua thêm đất nói rộng diện tích khuôn viên của Chùa, đồng thời lập đồ án xây dựng lại Chùa Vạn Hạnh.

Tháng 9 năm 2002, đồ án xây dựng được chính quyền thành phố Saint Herblain cho phép. Tháng 4 năm 2004, công trình

xây dựng, kiến thiết Chùa Vạn Hạnh được khởi công, và đến tháng 6 năm 2008 thì hoàn thành.

Vì nằm trong khu vực « không xây cất » của thành phố Saint Herblain, nên Chùa Vạn Hạnh không được phép xây dựng mới, mà chỉ được chỉnh sửa trên trục nhà đã có sẵn (tức nhà nông trại trước đây). Vì vậy, Ban kiến thiết phải điều chỉnh cấu trúc nhà nông trại thành một ngôi nhà có đường nét của một ngôi Chùa mà không ảnh hưởng đến cấu trúc quần thể nhà ở của địa phương. Đường nét ấy chính là những lớp mái ngói cong mềm mại, tạo nên dáng vẻ hiền hòa, thân thương và gần gũi như ấp ủ chúng sinh muôn loài.



La pagode Van Hanh

en quelques mots

La pagode Van Hanh est située au 3, rue du Souvenir Français, 44800 Saint Herblain. Elle est la première et aussi la seule Pagode bouddhiste à l'Ouest de la France. Elle est issue de l'Association Bouddhique de l'Ouest, composée des réfugiés vietnamiens et vietnamiens-laotiens et créée le 1^{er} Mars 1987 sous le patronage du Vénérable Président du Conseil Administratif de la Congrégation Bouddhique Vietnamienne Unifiée d'Europe. Plus tard, cette association a pu acquérir une petite ferme et a transformé cette ferme en un lieu de culte des Trois Joyaux, où les bouddhistes peuvent mener des activités culturelles et la pratique du Dharma.



En 1996, le Président du Conseil Administratif de la Congrégation Bouddhique Vietnamienne Unifiée d'Europe a nommé le Bikkhu Thich Nguyen Loc Président, responsable de la pagode Van Hanh .

Depuis, sous la direction du Vénérable Thich Nguyen Loc, l'association a acquis un terrain adjacent pour agrandir la surface de la petite ferme qui est devenu un temple bouddhiste. En septembre 2002, un permis de rénovation a été octroyé par la ville de St Herblain, et en avril 2004, les travaux ont commencé pour s'achever en juin 2008.

Se situe dans une zone non-constructive de la ville de Saint Herblain, la pagode Van Hanh n'a pu augmenter le volume du bâtiment existant, et a dû se contenter de le restaurer. Les architectes ont dû transformer la petite ferme en un pavillon portant des caractéristiques architecturales d'une pagode asiatique, tout en respectant les exigences urbanistes locales. En effet, on retrouve le signe distinctif des pagodes traditionnelles dans les courbes de la toiture aux coins incurvés.

Về mặt tổng thể, Chùa Vạn Hạnh gồm có:

- Một tòa nhà chính hai tầng, tầng trên làm Chánh điện, tầng dưới làm Trai đường và bàn thờ Tổ
- Nối liền bên hông trái tòa nhà chính là tòa nhà phụ, dùng làm văn phòng, nhà thờ chư hương linh, phòng ở, nhà bếp và nhà kho
- Cổng tam quan,
- Góc chuông,
- Vườn an dưỡng,
- Hòn đá sơn, ao hồ, suối nước,
- Vườn cây cảnh.

Phía trước tòa nhà chính là một biển cách nhà tiền đường, với bốn cột trụ hình tròn có hoa sen làm đế ở dưới và trên đầu cột, xung quanh được gắn những hoa văn điêu khắc tinh xảo. Đây là nơi tôn thờ hai vị Hộ Pháp, hai vị Bồ Tát hộ trì Chánh Pháp, bảo vệ già lam và những người tu hành, cao 180cm bằng đá Xanh (青石, qing shi), điêu khắc tại Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc.



Dans l'ensemble, la pagode comprend :

- Le bâtiment principal de 2 étages qui abrite le sanctuaire au 1^{er} étage, et le réfectoire ainsi que l'autel du Patriarche Bodhidharma au rez-de-chaussée.
- Le bâtiment secondaire qui héberge le bureau, le hall de culte des défunts, des habitations, la cuisine et le grenier, le tout relié au flanc gauche du bâtiment principal.
- Le portique à trois entrées,
- Le pavillon de la cloche,
- Le jardin de sérénité,
- La montagne en miniature (un assemblage de pierres et rochers disposés en forme de montagne), le bassin et le ruisseau,
- Le jardin paysagé.

Devant le bâtiment principal, à la place de la galerie des gardiens célestes, se trouvent 4 colonnes entièrement sculptées, dont la base et le sommet sont décorés de fleurs de lotus. Deux gardiens de la Loi ou Protecteurs du Dharma en pierre bleue, 1,80 m de hauteur, sculptés à Yongkang (Zhejiang, Chine), se postent des deux côtés de l'entrée du bâtiment.



Bên trong Chánh điện được bày trí đơn giản nhưng trang nghiêm. Chính giữa là tôn tượng Đức Phật Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni trong tư thế “niêm hoa vi tiếu”, bằng gỗ Nam (楠木, nán mù), điêu khắc tại Ningbō (宁波), Trung Quốc. Tôn tượng tọa vị trên tòa sen; dưới tòa sen là đài kim cang có bốn vị Kim cang lục sĩ nâng đỡ.



Mặt trước của đài kim cang là phù điêu phác họa Pháp hội kinh Pháp Hoa; sau lưng Đức Bốn

sư là thân quang của Ngài, hiển hiện vô số hóa thân, tất cả đều được chạm trở hoa văn, họa tiết tinh xảo và đều bằng gỗ Nam. Bên trái là tôn tượng Bồ-tát Văn-thù tọa vị trên lưng sư tử, bên phải là tôn tượng Bồ-tát Phổ Hiền tọa vị trên lưng voi sáu ngà, đều bằng gỗ Hương chương (香樟木, Camphor Wood), điêu khắc tại Ôn Châu (温州, Wēnzhōu), Trung Quốc. Những tôn tượng này được điêu khắc tinh xảo bởi những nghệ nhân Trung Quốc có nhiều kinh nghiệm và truyền thống lâu đời.

Tượng Phật và Bồ-tát đều được tôn trí trên những chiếc bàn thờ bằng gỗ Gõ đỏ (Afzelia xylocarpa), sản xuất tại Việt Nam, bởi những tay thợ mộc lành nghề xuất thân từ làng nghề cổ đô Huế, có nhiều kinh nghiệm và được truyền thừa từ những thế hệ thợ mộc cung đình. Những họa tiết điêu khắc, chạm trở và trang trí trên những chiếc bàn thờ phản ánh một phần văn hóa nghệ thuật điêu khắc Việt Nam triều nhà Nguyễn (1802-1945), kết hợp một vài họa tiết và kiểu dáng hiện đại.

Cách bày trí đơn giản, hài hòa, những tôn tượng không to lớn đồ sộ nhưng rất uy nghi, trầm lắng và đạt được nghệ thuật điêu khắc tinh xảo... đã khiến chánh điện chùa Vạn Hạnh trở nên một không gian thiền vị, ấm áp, làm cho khách thập phương đến chiêm bái và đánh lễ Tam Bảo như voi voi bớt bao muộn phiền, trút bỏ được gánh nặng lo âu của cuộc đời trần tục ...



L'intérieur du sanctuaire est décoré d'une façon simple et épurée mais solennelle. Au fond, se trouve la statue du Bouddha historique Shakyamuni, tenant une fleur de lotus dans la main, dans la posture "la fleur du Bouddha et le sourire de Mahakasyapa". Cette statue de 2,50m de hauteur est en bois de Nanmu, sculptée à Ningpo, Chine. Elle est posée sur une base en forme de fleur de lotus, soutenue par 4 Vajrahara (gardiens du Bouddhisme).



Sur le devant de la base, est sculptée une représentation de l'assemblée qui suit l'enseignement du Soutra de Lotus. Derrière la statue est l'aura du Bouddha dans laquelle apparaissent ses innombrables corps de manifestation (Nirmanakaya), le tout sculpté très minutieusement. A gauche du Bouddha, se trouve la statue du Bodhisattva Manjusri, personnification de la Sagesse, assis sur un tigre, et à droite, le Bodhisattava Samanthabhadra monté sur un éléphant blanc à 6 défenses, symbole de la vérité et la pratique. Les deux Bodhisattvas sont en bois de camphre, sculptés à Wenzhou par des artisans ébénistes détenteurs d'une longue tradition et expérience.

Les statues du Bouddha et des deux Bodhisattvas sont posées sur des meubles en bois rouge (*Azelia Xylocarpa*), produits du Vietnam, et sculptés par des artisans issus des villages corporatifs de Hue (Vietnam) dont l'expérience est héritée des générations d'ébénistes fournisseurs du palais royal.

La disposition de l'autel est simple et harmonieuse. Les statues ne sont pas imposantes mais majestueuses et sereines, l'art de la sculpture ayant atteint un niveau très élevé... C'est pourquoi le sanctuaire de la pagode Van Hanh dégage une atmosphère chaleureuse, propice au recueillement, grâce à laquelle les visiteurs y trouvent la paix intérieure, loin de toute tension et anxiété de la vie mondaine...



Ý nghĩa xây dựng Chùa



Khi người dân Việt Nam ý thức rằng:

*"Mái chùa che chở hồn dân tộc
nếp sống muôn đời của tổ tông",*

thì mái chùa đã không còn mang ý nghĩa là nơi ở giành riêng cho những người xuất gia tu học nữa rồi. Mái chùa là nếp sống ngàn đời của tổ tiên, mà nếp sống là cách nghĩ, cách làm, cách tư duy... hằng ngày đã thuần thục, thường xuyên và đã ăn sâu thành nếp rồi. Cho nên, mấy ngàn năm qua, cây đa, bến nước, chùa làng là cấu trúc quần thể làng xã của người dân Việt Nam ở trên mọi miền đất nước.

Nếp sống ấy đã hằn sâu trong tâm thức người dân Việt nên dù đi bất cứ nơi đâu, dù từ bỏ quê hương ra đi trong bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta vẫn mang theo hình bóng của quê nhà, của ngôi chùa làng mái ngói cong cong, của mùi hương trầm ngào ngạt thơm lòng, của bến đỗ tâm linh...

Ngôi chùa Vạn Hạnh, tọa lạc tại số 3, rue du Souvenir Français, 44800 Saint Herblain – France được ra đời từ trong nếp sống đó.





La signification d'une pagode

Une fois que les Vietnamiens ont compris que :

*"La pagode protège l'âme du peuple
et le mode de vie séculaire des ancêtres..."*

la dite pagode perd l'exclusivité d'un lieu réservé à l'étude et à la pratique des religieux.

La pagode est le mode de vie depuis la nuit des temps, c'est-à-dire la façon de penser, de faire, de réfléchir... au quotidien. Ce sont des habitudes qui sont devenues un pli, un style. C'est pourquoi, le banian, le débarcadère, la pagode... constituent un ensemble typique des villages dans tout le Vietnam.



Ce mode de vie est profondément gravé dans la conscience du peuple, où qu'il se trouve. Même loin de sa patrie et dans n'importe quelle situation, le vietnamien emporte avec lui l'image de son village, de sa pagode au toit incurvé, des baguettes d'encens dont le parfum envahit sa mémoire, du débarcadère où est amarré son âme...

La pagode Van Hanh à Saint Herblain, dans l'Ouest de la France, a été conçue à partir de ce mode de vie.

Dẫu biết rằng vào thời kỳ đầu của Tăng đoàn, Đức Phật cùng với các Thánh đệ tử đi khắp nơi để hoằng truyền chính pháp, chỗ ở của quý Ngài là dưới gốc cây, trong khu rừng, nơi miếu hoang, nhà trống... và không ở vào một chỗ nào nhất định, mà khi nơi này, khi nơi khác.

Bởi chính bi nguyện độ tha mà quý Ngài không dùng bước chân du hóa, đem chính pháp truyền bá khắp nơi nơi, làm lợi ích cho trời và người. Nhưng đó là đối với người đã giác ngộ, còn đối với người chưa giác ngộ, nếu không ở yên một chỗ để hạ thủ công phu mà cứ nay đây mai đó thì khó mà thực tập được thiền định.

Cho nên, Đức Phật thường khuyên các Tỳ-kheo mới xuất gia phải nương tựa vào một khu rừng nào đó thuận tiện để nỗ lực công phu cho đến khi giác ngộ mới lên đường hoằng pháp. Về sau, nơi nào có nhiều Tỳ-kheo tập trung tu học được gọi là Tăng-già-lam (saṃghārāma), tức khu vực cư trú của chư Tăng, còn gọi Tăng viện, Chúng viên hay Tịnh xá.

Theo lịch sử Phật giáo thì ngôi Tăng-già-lam đầu tiên được xây dựng là do ý tưởng và ước muốn của cư sĩ Cấp Cô Độc (Anāthapindika). Ông cũng như mọi người Phật tử khác ý thức rằng, chỉ có sự gần gũi với chư Tăng và thường xuyên đến chùa lễ Phật, nghe pháp mới có thể gội rửa những tập khí phiền não, nuôi dưỡng bồ-đề tâm và tu bồi phước đức. Cho nên, tốt hơn hết là phải kiên tạo đạo tràng để cung thỉnh chư Tăng trú trì.



Lễ Khánh thành chùa Vạn Hạnh
Ngày 6 tháng 6 năm 2008
(tức 3 tháng 5 năm Mậu Tý)



Cérémonie d'inauguration
de la pagode Van Hanh
le 6 Juin 2008

Pourtant à l'origine de la Sangha, quand le Bouddha et ses saints disciples sillonnaient le pays pour propager le Dharma, ils ont choisi comme domicile l'ombre d'un arbre, une forêt, un temple ou une maison abandonnée, sans se fixer à aucun endroit particulier, se déplaçant sans cesse.

Ce sont leurs vœux de compassion qui les poussent à choisir cette vie itinérante afin de répandre l'enseignement du Bouddha, dans l'intérêt des dieux et des hommes. Mais il s'agit là d'une communauté des êtres éveillés, car quand on est encore ordinaire, si l'on ne reste pas à un endroit pour s'adonner à sa pratique, si l'on change de place sans arrêt, on ne peut se concentrer pour méditer.

C'est pourquoi, le Bouddha exhortait souvent les nouveaux bikkhus à s'abriter dans quelque forêt favorable à une pratique intense, et à voyager pour

répandre le Dharma qu'après l'Eveil. Plus tard, les endroits où s'assemble un très grand nombre de Bikkhus sont appelés des Sangharamas, c'est-à-dire "des lieux où vivent les Bikkhus pour pratiquer et étudier ensemble".

Il faut préciser que le premier Sangharama fût construit grâce à l'idée et le vœu de Anathapindika, un riche marchand laïc. Comme tous les autres disciples du Bouddha, il avait conscience du besoin de fréquenter la Sangha, d'écouter le Dharma pour se débarrasser des facteurs perturbateurs trop longtemps ancrés en lui, pour générer la Bodhicitta et pour accumuler des mérites. Il est donc mieux de construire un centre de Dharma et d'inviter la Sangha à y résider.

Cấp Cô Độc là cái tên mà dân chúng đã đặt cho ông, bởi ông là người có tấm lòng thương xót và thường giúp đỡ những người nghèo khổ, cô độc, không nơi nương tựa. Sau khi quy Tam Bảo, ông muốn tìm một miếng đất thích hợp để xây dựng Tinh xá cúng dường Đức Thế Tôn và chúng Tăng. Cư sĩ Cấp Cô Độc tìm được một miếng đất rất đẹp nằm ở phía nam thành Xá-vệ (Śrāvastī), thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ-đà (Jeta), và ông đã mua miếng đất này với trị giá bằng số vàng trải khắp mặt đất khu vườn ấy.

Thái tử Kỳ-đà ngạc nhiên khi thấy một người bỏ ra chùng ấy tài sản để cúng dường, nên đã hỏi nguyên do thì được biết Cấp Cô Độc muốn xây Tinh xá cúng dường Phật, từ đó thái tử cũng phát khởi tín tâm và cúng toàn bộ số cây trong khu rừng của mình cho Đức Phật. Chính vì vậy mà về sau, khi Tinh xá được xây dựng xong nó mang tên của cả hai người là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên (Jetavanānāthapiṇḍadasyārāma). Đó là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo.

Có được khu vườn, Cấp Cô Độc đã thỉnh ý Đức Thế Tôn về đồ án xây dựng. Đức Phật đã giao việc này cho ngài Xá-lợi-phất (Śāriputra). Căn cứ luật Thập tụng (Sarvastivāda-vinaya) và nhiều kinh luật khác mà đặc biệt là di tích khảo cổ hiện tại cho thấy, Tinh xá được xây dựng rất quy mô, làm thành một quần thể bao gồm điện Phật, giảng đường, thiền đường, tăng phòng, nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, hồ tắm, lối đi kinh hành... Đây là một trong những ngôi Tinh xá lớn nhất thời Phật còn tại thế. Đức Thế Tôn phần lớn cư ngụ nơi Tinh xá này và phần lớn kinh điển cũng được Phật thuyết tại đây.



Son nom, Anathapindika, en vietnamien "Cap Co Doc", veut dire "celui qui pourvoit aux besoins des esseulés". Ce nom lui a été donné à cause de sa miséricorde envers les pauvres, les laissés pour compte, les sans-abris. Après avoir pris refuge en les Trois Joyaux, il s'est mis en tête de chercher un terrain approprié pour y construire une "demeure pure" (tinh xa) et l'offrir au Bouddha et à la Sangha. Anathapindika trouva finalement un magnifique parc au Sud de Sravasti qui appartenait au prince Jeta, et l'acheta au prix d'autant de pièces d'or qu'il fallait pour couvrir toute la surface de ce parc.

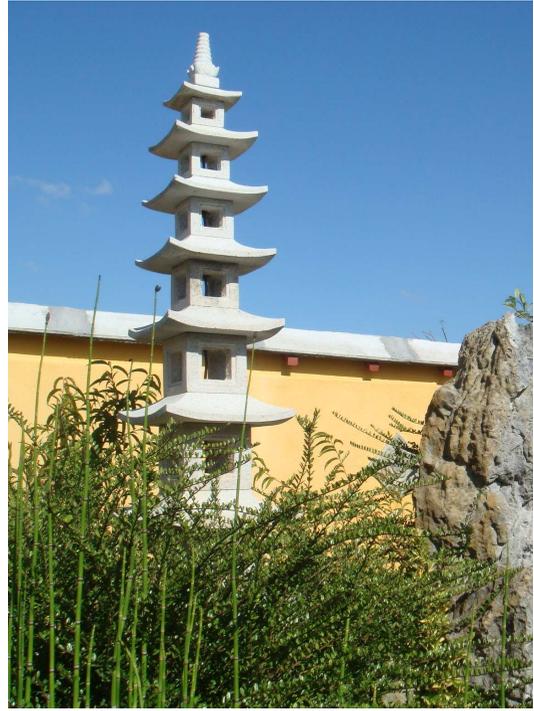
Devant une telle générosité, le prince Jeta, étonné, s'enquit de la raison. Quand il apprit qu'il s'agissait d'une offrande au Bouddha, il fut gagné par cette foi fervente et offrit à son tour tous les arbres contenus dans ce parc. C'est pourquoi plus tard, le monastère porta le nom des deux donateurs "monastère fondé par Anathapindika au parc Jeta" (ou Jetavana). Ce fut la première pagode bouddhiste.

Une fois le parc acquis, Anathapindika demanda l'avis du Bouddha sur le projet de construction. Le Bouddha désigna Sariputra pour surveiller les travaux. Selon le Vinaya Savartivada et certains autres, surtout selon les récentes découvertes archéologiques, le monastère a été construit sur une grande échelle, et constitue un ensemble architectural, comprenant le quartier du Bouddha, une salle de conférence, des salles de méditation, des cellules pour les moines, cuisine, réfectoire, des toilettes, des bassins de bain, des chemins pour la marche en méditation. Il s'agit du plus grand monastère qui existait du vivant du Bouddha. Le Bouddha a passé le plus grand de son temps dans ce monastère, et la plupart des soutras y ont été enseignés.



Ngoài Tinh xá Kỳ viên, còn có Tinh xá Trúc Lâm (Veṇuvana-vihāra) do vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) kiến tạo cúng dường, cũng là một ngôi chùa lớn và hình thành sớm nhất trong lịch sử phát triển chùa viện Phật giáo.

Căn cứ Luật tạng Pāli, cuốn Maha-vagga ghi chép, thì Đức Phật cho phép các Tỷ-kheo được nhận Tinh xá (vihāra), hang động (guhā), phòng xá (pariveṇṇa), nhà kho (koṭṭhaka), nhà ăn (upṭṭhāna-sālā), nhà bếp (aggi-sālā), nhà vệ sinh (vacca-kuṭī), chỗ kinh hành (caṅkama), vườn rừng (ārāma)... do Phật tử hiến cúng để sử dụng cho mục đích làm nơi sinh hoạt và tu học. Cho nên, ngoài những ngôi chùa lớn là trung tâm tu học của đại chúng, khắp nơi trên lãnh thổ Ấn Độ rộng lớn thuở xưa, ở đâu có hình bóng chư Tăng đến hoằng pháp là ở đó Phật tử phát tâm xây dựng chùa tháp để cung



thỉnh chư Tăng cư trú, với mong ước được thân cận, gần gũi quý thầy để được học hỏi, nghe pháp và tu tập theo con đường giải thoát giác ngộ.

Kinh Trường bộ (Dīgha-nikāya), kinh Mahāparinibbānasutta, cho biết trong các việc làm tu tạo phước điền thì dựng tháp và lập Tinh xá là có phước đức lớn nhất:

*Dựng tháp, lập tinh xá,
Cúng vườn cây mát mẻ;
Cầu thuyền để đưa người;
Và cho cả nhà, gác;
Đồng trống cho nước cỏ,
Phước ấy ngày đêm tăng;
Người đủ giới thanh tịnh,
Ắt sẽ đến chỗ lành.*





A part le Jetavana, il faut aussi mentionner le Forêt de bambous offert par le roi Bimbisara, qui est aussi un grand monastère dans l'histoire des monuments bouddhiques.

Selon le Vinaya pitaka en Pali, il est écrit dans le Mahavagga (la Grand Section) que le Bouddha a permis aux Bikkhus d'accepter des offrandes des fidèles telles que les vihara (monastères ou logis), des grottes (guha), des dortoirs, des entrepôts, des réfectoires, des lieux pour cuisiner, des toilettes, des chemins de méditation, des jardins etc... et les utiliser comme lieux d'étude et de pratique. A part de grandes pagodes qui sont des centres de Dharma fréquentés par tout le monde, partout en Inde, dès qu'il y a un rassemblement de moines pour enseigner, il y a aussi des pagodes offertes par les fidèles. Ceci leur

permet d'être proche de la Sangha, et de les suivre sur le chemin d'étude qui mène à l'Eveil.

Les soutras Digha-Nikaya et Mahaparinibbanasutta classent la construction des stupas et des monastères parmi les actes qui génèrent le plus de mérites. Les autres actes non moins méritoires sont l'offrande des jardins ombragés, des barques, des logements, des prairies etc... Il était dit que de telles offrandes génèrent des "mérites toujours croissants".



Kinh Tăng nhất A-hàm (Ekottarikāgama) cho biết, sở dĩ đấng Phạm thiên (Brahmadeva) có phước báo rộng lớn vô lượng là bởi ông ta đã từng làm bốn việc : xây dựng chùa tháp, tu sửa chùa cũ, tạo sự hòa hợp Thánh chúng và khi chư Phật ra đời thì thỉnh chuyển pháp luân.

Như vậy, xây dựng hay tu sửa chùa tháp đã được Đức Phật khẳng định là một trong những việc làm đem lại phước báo to lớn mà một người Phật tử tại gia có thể tu tập được. Phước ấy ngày đêm luôn tăng trưởng, bởi nơi một ngôi chùa có chư Tăng cư trú ngày đêm tu tập giới định tuệ, làm chỗ nương tựa đạo đức tâm linh cho mọi người; bởi ở đó hội đủ ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng cho chúng sinh nương tựa; bởi ở đó thập phương Phật tử đều có thể đến chiêm bái, lễ lạy và tu học. Cho nên, ngôi chùa là trung tâm tu học phát triển tâm linh, nuôi dưỡng đạo đức giải thoát, là nơi cho mọi người hướng đến đời sống cao thượng. Vì vậy mà công đức xây dựng hay tu sửa chùa tháp là vô lượng vô biên và ngày đêm luôn tăng trưởng.

Chùa Vạn Hạnh cũng mong mỗi làm tròn sứ mạng của một Tăng-già-lam như thế, tức là mong mỗi trở thành trung tâm tu học đem đến nhiều niềm vui, nhiều hạnh phúc và nhiều sự giải thoát cho mọi người.



Le soutra Ekottarikagama explique que le Brahmadeva avait gagné des mérites incommensurables parce qu'il a accompli les 4 actes méritoires suivants : construire des pagodes et des stupas, restaurer des pagodes anciennes, faire régner l'harmonie parmi les membres de la Sangha, et quand un Bouddha vient sur terre, lui demander de tourner la roue du Dharma.

Donc le Bouddha a affirmé que construire ou rénover des pagodes et des stupas sont des actes qui génèrent un nombre incalculable de mérites et qui peuvent être accomplis par des laïcs. Ces mérites s'accroissent jour et nuit, car une pagode est un lieu où les moines travaillent jour et nuit sur les trois instructions supérieures, à savoir l'éthique, la médiation et la sagesse, se constituant ainsi un appui moral et spirituel pour tous les êtres. La pagode est aussi l'endroit où les Trois Joyaux Bouddha, Dharma et Sangha sont au complet pour que tous les êtres puissent s'y réfugier. C'est également un lieu où tous les bouddhistes des dix directions peuvent venir rendre hommage, pratiquer et étudier. La pagode est donc un centre d'étude qui permet un développement spirituel, qui nourrit l'éthique menant à la libération et qui aide à vivre une vie plus significative. Cela explique pourquoi construire ou rénover une pagode ou un stupa génère des mérites incalculables qui s'accroissent jour et nuit.

La Pagode Van Hanh voudrait elle aussi remplir la mission d'un Sangharama, un centre d'étude pour apporter joie, bonheur et libération à tous les êtres.





Tên chùa Vạn Hạnh



Tượng Vạn Hạnh ở Tiêu Sơn, Bắc Ninh
Statue du maître Van Hanh à Bac Ninh
(Photo: Đông Tinh)

Tên Chùa Vạn Hạnh là tên một vị Thiền sư lớn của Việt Nam. Thiền sư họ Nguyễn, người châu Cổ Pháp, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (nay là làng Đình Bảng, Thuận Thành, Bắc Ninh), xuất thân trong một gia đình đời đời tín Phật. Thuở nhỏ, ngài đã có tư chất khác thường, tinh thông Tam học, nghiên cứu trăm luận, xem thường công danh. Năm 21 tuổi, xuất gia với Thiền Ông ở chùa Lục Tổ. Sau khi thầy qua đời, Thiền sư dốc chí luyện tập môn Tông tri Tam-muội, từ đó lời nào ngài nói ra cũng đều rất ứng nghiệm.

Hoàng đế Lê Đại Hành (980-1005) rất mực kính mộ Thiền sư, vua nhiều lần thỉnh ngài vào triều để bàn bạc quốc sự, tham vấn kế sách đối phó với giặc Tống ở phương Bắc cũng như giặc Chiêm Thành ở phía Nam. Thiền sư Vạn Hạnh chính là người đã dạy công giáo dưỡng Lý Thái Tổ (1010-1028) ở trong chùa từ nhỏ, lúc vua còn là chú tiểu Lý Công Uẩn, theo nghĩa phụ Lý Khánh Văn đến chùa Tiêu Sơn học đạo.

Khi thấy Lê Long Đĩnh (1005-1009) bạo ngược, trăm họ sống trong cảnh làm than, bấy giờ Lý Công Uẩn đang giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ nhà Lê, Thiền sư đã vận động quần thần trong triều suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra nhà Lý. Và về sau, cũng chính Thiền sư đã tham mưu cho Lý Thái Tổ trong việc dời đô, từ kinh đô Hoa Lư về Thăng Long, để tính kế phồn thịnh muôn đời cho dân tộc.

Ngày rằm tháng Năm năm Thuận Thiên thứ 16 (1025), khi công hạnh đã viên mãn, Thiền sư gọi đồ chúng lại dặn dò: “Các con muốn đi đâu? Thầy không nương vào chỗ trụ để trụ, cũng không lấy chỗ vô trụ để trụ”. Rồi Thiền sư nói bài kệ :



Le nom de la pagode

Le maître Zen Van Hanh, dont la pagode a pris le nom, se nommait Nguyen, et fut originaire de Co Phap (actuel Bac Ninh). Il venait d'une famille de fervents bouddhistes depuis des générations. Dès son enfance, il s'est distingué par son intelligence hors du commun. Il était versé dans l'étude du confucianisme, taoïsme et bouddhisme, étudiait toutes les écoles philosophiques, mais dédaignait les honneurs du monde...A l'âge de 21 ans, il fut ordonné moine par le Maître Luc Ong à la pagode Luc To. Après le décès de son maître, il se concentra dans la pratique du Mantra Dharani, et depuis, tout ce qu'il disait se réalisa.



Le Roi Lê Dai Hanh avait beaucoup d'égards pour lui, l'invitait souvent au palais pour discuter politique, ou pour demander conseil au sujet des attaques des Chinois dans le nord et des Chiem Thanh dans le Sud. Le Maître Van Hanh était aussi la personne qui avait élevé le roi Ly thai To (1010-1028) dans une pagode quand ce dernier n'était encore qu'un tout jeune moine au nom de Ly cong Uan.

Plus tard, devant la brutalité et la cruauté de Le Long Dinh, il convainquit la cour de le nommer roi et fonda ainsi la dynastie des Ly. Ce fut encore lui qui conseilla au nouveau roi de transférer la capitale de Hoa Lu à Thang Long, et l'aida à gouverner avec sagesse et humanité pour le bonheur du peuple et la prospérité du pays.

Le poème suivant fut sa dernière exhortation à ses disciples avant qu'il ne s'éteigne sereinement :

身如電影有還無
萬物春榮秋又枯
任運盛衰無怖畏
盛衰如露草頭鋪

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô".

Dịch:

*"Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cỏ xuân tươi thu héo hon
Tùy vận thịnh suy không hãi sợ
Thịnh suy đầu cỏ có phơi sương".*

Nói xong bài kệ, Thiền sư an nhiên thị tịch. Vua và sĩ thứ làm lễ trà tỳ, lượm cốt dựng tháp để thờ. Lý Nhân Tông thường có bài kệ truy tặng rằng :

*"Vạn Hạnh dung ba cõi
Thật hiệp lời sám xưa
Quê hương tên Cổ pháp
Chống gậy trấn kinh đô".*

Hội Văn Hóa Phật Giáo miền Tây nước Pháp lấy tên Thiền sư Vạn Hạnh để đặt tên chùa là muốn giới lịch sử văn hóa Phật Giáo Việt Nam vốn đã un đúc lên những Thiền sư lỗi lạc, đồng thời cũng ước muốn quần chúng Phật tử noi theo gương hạnh của Thiền sư, làm muôn công hạnh lợi lạc nhân sinh.



身如電影有還無
萬物春榮秋又枯
任運盛衰無怖畏
盛衰如露草頭鋪

*"La vie de l'homme est un éclair sitôt né, sitôt disparu,
Verdoyant au printemps, l'arbre de dessèche à l'automne,
Grandeur et décadence, il ne faut pas s'en effrayer
Epanouissement et déclin ne sont que gouttes de rosées,
Perlant sur un brin d'herbe* "*

Le roi Ly Nhan Tong parlait de lui comme un bonze qui "brandit son bâton pour défendre le pays".

En donnant le nom de ce grand Maître à sa pagode, l'Association Bouddhique de l'Ouest a voulu démontrer que l'histoire et la culture vietnamiennes ont pu forger un moine aussi talentueux qu'érudit. Elle souhaite également que les fidèles fréquentant la Pagode le prennent comme modèle, et vivent de manière que tous leurs faits et gestes soient bénéfiques à tous les êtres.





BỒN SƯ NIÊM HOA VI TIỂU



- Cao: 2,50m
- Chất liệu: Gỗ Nam (楠木, nán mù).
- Xuất xứ: Ningbō, Trung Quốc (宁波, 中國).



Le Bouddha Shakyamuni

Tôn trí giữa chánh điện là tượng Đức Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật trong tư thế “niêm hoa vi tiêu”. Đây là hình ảnh mang tính biểu tượng chỉ có trong Phật giáo Bắc truyền, đặc biệt là Thiền tông. Đó là một trong những hình ảnh đẹp nhất và có ý nghĩa sâu sắc nhất về đức Thế Tôn. Hình ảnh này có xuất xứ từ một buổi pháp thoại diễn ra trên non Linh Thứu (Gṛdhrakūṭa).

Hôm nọ, trên non Linh Thứu, trước mặt đông đảo đại chúng, Đức Thế Tôn không tuyên thuyết pháp thoại như mọi ngày, mà lặng lẽ đưa lên một cành hoa. Đại chúng ngỡ ngác chẳng ai hiểu gì, duy chỉ có đại trưởng lão Ca-diếp (Mahākāśyapa) phá nhan mỉm cười. Đức Phật liền tuyên bố với các thầy Tỳ-kheo: “Ta có chính pháp vô thượng trao cho Ma-ha Ca-diếp. Ca-diếp là chỗ nương tựa lớn cho các thầy Tỳ-kheo, cũng như Như Lai là chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh”¹. Từ câu nói này, chư vị Thiền sư tiền bối đã diễn đạt thành: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, bất lập văn tự, truyền ngoài giáo pháp, nay trao cho Ca-diếp”².

La place principale du sanctuaire est occupée par la statue du Bouddha Shakyamuni, tenant une fleur de lotus dans sa main. Il s'agit d'une image symbolique qui existe uniquement dans le bouddhisme mahayaniste, spécialement dans l'école du Zen. C'est une des plus belles images qui a une signification des plus profondes du Bouddha. Cette image a pour origine un enseignement du Dharma qui s'est déroulé sur le Pic des Vautours.

Un jour, sur le Pic des Vautours, devant une assemblée très nombreuse de ses disciples, le Bouddha n'enseigna pas comme d'habitude mais leva silencieusement une main tenant une fleur de lotus. Tout le monde, médusé, ne comprenait pas la signification de ce geste. Seul le vénérable Mahakasyapa se mit à sourire. Le Bouddha s'adressa aux Bikkhus ainsi : "J'ai un Dharma véritable, insurpassable, que je remets à Mahakasyapa. Mahakasyapa est le refuge des Bikkhus, comme le Tathagatha est le refuge de tous les êtres". Les maîtres Zen de cette époque ont traduit cette phrase comme suit : "J'ai le trésor des yeux du Dharma véritable, l'esprit subtil du Nirvana, le vrai forme-sans-forme, et la merveilleuse porte du Dharma qui ne se repose pas sur les mots ou des lettres, mais sur une transmission spéciale au-delà des écritures. Je le transmets à Mahakasyapa".

¹ Câu kinh này có ghi trong Kinh Niết-bàn, Bắc bản, của Pháp Hiền hay Đàm-vô-sám dịch đều có.

² Câu này có thể tìm đọc trong Liên đăng hội nguyên, tục tụng chữ Vạn, N° 136, p.221.

Điều này có ý nghĩa gì?

Đức Phật đã mở bày nhiều pháp hội, diễn thuyết vô lượng pháp môn, khiến cho trời người đều được lợi lạc. Dù vậy, giải thoát Niết-bàn là trạng thái tự chứng tự nội, tự thực hành thể nghiệm hay tự chứng cảnh giới và hằng sống với cảnh giới ấy bằng nhận thức trực tiếp về chân lý mà không thể chia sẻ cho người khác bằng lý luận. Trạng thái giác ngộ vượt ra ngoài nhận thức phân biệt của con người. Điều đó làm sao diễn tả bằng lời ?

Sự thật thì trong giáo lý giác ngộ giải thoát của Đức Thế Tôn cũng có một sự hiểu biết có thể với tới được bằng cách tư duy, học hỏi giáo lý, diễn đạt bằng ngôn ngữ; hiểu biết vượt không thể diễn



Thế nhưng, nếu ngôn ngữ, không để hiểu được ? để ví dụ, để diễn thể diễn đạt là cách khai mở lên trên lý luận, lời đó. Mọi tư đã bị cắt đứt thì uyên nguyên thức của mỗi ngoài giới hạn duy khái niệm sẽ

không diễn đạt bằng nói gì cả, thì làm sao Phải mượn hình ảnh đạt những điều không bằng lời. ‘Niêm hoa’ kho tàng tuệ giác vượt tư duy, phân biệt bằng duy phân biệt một khi tuệ giác vắng lặng bình đẳng trong tâm chúng sinh vốn vượt của mọi hình thức tư được khai mở.

Do đó, khi Đức Phật đưa cành hoa lên (niêm hoa) và ngài Ca-diếp mỉm cười (vi tiếu) là biểu thị cho pháp môn lấy tâm truyền tâm, một pháp môn siêu ngôn ngữ, siêu văn tự. Trong pháp môn này chỉ có sự giao cảm, sự rung động giữa hai tâm thức Thầy và Trò, và hai tâm thức này đã đồng nhất. Đó là cái tâm vi diệu Niết-bàn.



Que veut dire cette phrase ?

Le Bouddha a beaucoup enseigné, a transmis beaucoup de pratiques pour le bien de tous les êtres. Cependant, le Nirvana est un état qu'il faut réaliser par soi-même, une expérience gagnée par sa propre pratique, une perception directe de la Vérité ultime que l'on ne peut partager au travers des raisonnements ou des discussions. Comment traduire cette expérience en paroles ?

En réalité, dans le Bouddha-Dharma, il y a une connaissance à laquelle on peut accéder grâce à la réflexion, à l'étude, qui est exprimée en paroles ; mais il y a aussi une autre au-delà de tout concept, et qui en paroles.

Sans paroles, sans un on la comprendre ? Il image pour exprimer une fleur" est la trésor de la sagesse ou des perceptions

Quand toutes les ont cessé, se être humain la ineffable et présence lui est



toute réflexion, de ne peut être exprimée mot, comment peut-faut emprunter une l'inexprimable. "Tenir méthode d'ouvrir le au-delà des discours dualistes.

perceptions dualistes révélera en chaque sagesse primordiale, indifférenciée, dont la inhérente.

C'est pourquoi, quand le Bouddha tenait la fleur pour montrer cette connaissance, et quand Mahakasyapa répondait par un sourire, ils démontraient cette transmission "d'esprit à esprit", celui du maître et du disciple, qui a atteint la non dualité. Il s'agit du merveilleux esprit du Nirvana.





Cổng Tam Quan



Là một trong những kiến trúc biểu tượng văn hóa chính của một ngôi Chùa phương Đông nói chung, Chùa Việt Nam nói riêng. Hàng ngàn năm qua, ngôi Chùa với cổng Tam Quan đã in đậm trong tâm thức người dân Việt, trở thành hình ảnh thân quen, gần gũi, và đôi lúc trở nên thiêng liêng lạ kỳ.

Cổng Tam Quan là cổng chính dẫn vào Chùa, gồm ba cửa: một cửa lớn chính giữa và hai cửa nhỏ hai bên, mang nhiều ý nghĩa sâu sắc, thâm thúy.

Trước hết, Tam Quan có nghĩa là ba cánh cửa giải thoát : trí tuệ, từ bi và phương tiện. Cho nên, cửa Chùa còn gọi là cửa trí tuệ hay cửa từ bi; trí tuệ thấy được bản chất của vũ trụ vạn hữu, thấy được thực tướng của các pháp, thấy rõ chân lý và cắt đứt mọi xiềng xích phiền não. Từ trí tuệ đó, hành giả hưng khởi tâm đại bi, thương tất cả chúng sinh muôn loài và ước nguyện cứu vớt tất cả thoát khỏi khổ đau bằng nhiều phương tiện khác nhau, tùy theo căn cơ trình độ của mỗi chúng sinh.



Le portique à trois entrées

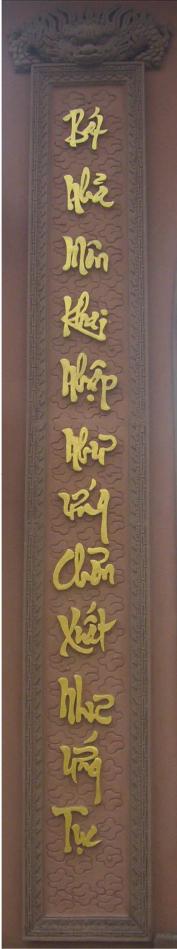
Il s'agit d'un symbole architectural caractéristique d'une pagode en Asie en général, et au Vietnam en particulier. Depuis des millénaires, l'image d'une pagode avec son portique à trois entrées est profondément ancrée dans la conscience du peuple vietnamien, car il est si familier, si proche et parfois tellement sacré !

Le portique est l'entrée principale de la pagode, et comme son nom l'indique, comporte trois ouvertures. Il est porteur des symboles très significatifs et profonds.

Tout d'abord, les trois entrées symbolisent les trois portes menant à la libération: la sagesse, la compassion et la méthode. Ainsi, la porte d'une pagode est souvent appelée "la porte de la sagesse" ou "la porte de la compassion". La Sagesse nous aide à percevoir la nature de tous les phénomènes, l'absence d'un soi inhérent, à atteindre la réalité ultime, et à nous libérer de toutes les chaînes des facteurs perturbateurs. Basée sur cette sagesse, le pratiquant fait apparaître en lui la Compassion, éprouve un amour sans condition pour tous les êtres au point de vouloir les affranchir de la souffrance par différentes méthodes, adaptées à l'aptitude et à la capacité de chacun.



Hai câu đối được khắc trên cổng Tam Quan Chùa Vạn Hạnh đã nói lên ý nghĩa trên:



Câu bên trái:

Cửa trí tuệ mở thông, bước vào sẽ thể nhập chân lý, bước ra ứng hợp theo lẽ sống.

Câu bên phải:

Đỉnh kim cương sừng sừng, nhìn lên càng thấy cao vời vợi, thăm sâu vào càng kiên định.

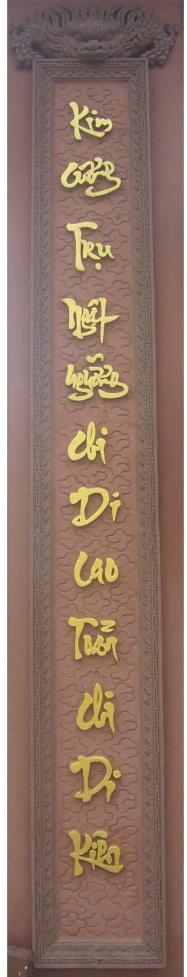
Một ý nghĩa khác là cổng Tam Quan tượng trưng cho Tín, Giải, Hạnh, tức là có đức tin vào Tam Bảo, và đức tin này do chúng ta hiểu được giá trị và lợi ích của Tam Bảo mà tin chứ không phải niềm tin mù quáng, sau khi tin như vậy rồi nỗ lực tu tập để đạt được giải thoát.

Kiến trúc cổng tam quan có xuất xứ từ một đoạn văn trong Luận Đại Trí Độ, quyển 20:

“Ví như tòa thành có 3 cửa, một người không thể cùng một lúc vào cả 3 cửa mà chỉ có thể từ một cửa đi vào. Thực tướng của các pháp là thành trì Niết-bàn, thành này có 3 cửa là: Không, Vô tướng, Vô tác”. Như vậy, muốn đi đến thành trì Niết-bàn hay cảnh giới giải thoát cần phải đi qua một trong ba cửa Không, Vô tướng, Vô tác.

Từ ý nghĩa đó, người ta đã xây dựng nên kiến trúc cổng Tam Quan, với ngụ ý đi đến chùa là tìm đến sự giải thoát, muốn giải thoát phải từ cổng Tam Quan mà vào !

Cổng Tam Quan Chùa Vạn Hạnh không đồ sộ nhưng được xây dựng kiên cố, trên có hai lớp mái ngói cong. Cửa khoang giữa rộng và lớn hơn cửa hai bên, vươn bốn góc đao ra bốn phía. Hai cửa hai bên làm mái thấp hơn, vươn góc đao ra hai phía ngoài, còn phía trong thì cắm vào thân khoang cửa giữa. Khoảng giữa hai lớp mái được gắn hoa văn điêu khắc tinh xảo, trên lớp hoa này của cổng chính, cả hai mặt đều gắn danh hiệu “Nam-mô A-di-đà Phật”, phản ánh định hướng pháp môn tu tập của Chùa Vạn Hạnh là xây dựng cảnh giới Tịnh độ nhân gian, giúp mọi người hướng đến đời sống thanh tịnh, an vui ngay trong hiện tại để làm nhân duyên thù thắng vãng sinh Tịnh độ.



Les deux sentences parallèles gravées sur les deux côtés du portique évoquent bien cette idée. A gauche on peut lire en vietnamien :



La porte de la Sagesse Vacuité est ouverte. L'entrée semble mener à la Vérité Ultime, la sortie semble s'ouvrir sur la Vérité Relative.

et à droite :

La Colonne du Diamant est élevée. Plus on la regarde plus elle semble haute, plus on la perce, plus elle semble dure.

Une autre signification des trois entrées est le symbole de la Foi, la Compréhension et la Pratique. Cette Foi est engendrée par la Compréhension de la valeur et de l'utilité des Trois Joyaux, elle n'est nullement aveugle. Grâce à une telle foi, on Pratique sans relâche pour atteindre la libération.

L'origine de l'architecture du portique à trois entrées semble être tirée d'une phrase du Mahaprajnaparamita (livre 20) de Nagajurna :

"Une personne ne peut entrer dans une Cité par trois portes en même temps, mais par une seule à la fois. La nature des phénomènes est le Nirvana, et la Cité du Nirvana a aussi trois portes : la porte de la Vacuité (Sunyata), la porte du Sans-Forme (Vimokkha) et la porte du Non-composé (Animitta)."

A partir de cette phrase, on a créé le portique à trois entrées, et le désigne par "la porte des trois libérations", c'est-à-dire, on se rend à la pagode pour chercher la libération, et pour trouver la libération, on doit obligatoirement passer pas cette porte !

Le portique de la pagode Van Hanh n'est pas imposant mais très solide. Il est abrité par une double couche de toiture aux coins incurvés. L'entrée du milieu est plus large que celle des 2 côtés, et sa double toiture a les coins relevés face aux 4 directions. Les toitures des deux entrées latérales sont plus basses, et les coins sont relevés face à l'extérieur. La surface entre les deux couches de toiture est finement sculptée, avec la mention à l'intérieur comme à l'extérieur "Namo Amitabha Bouddha", qui témoigne la pratique principale de la pagode, celle de la Terre Pure. Elle indique aussi sa volonté de créer un champ de Bouddha sur terre afin d'aider les êtres à vivre une vie paisible et pure dès à présent, afin d'accumuler les meilleures causes et conditions pour renaître dans la Terre Pure du Bouddha Amitabha.



Gác chuông

Là nhà treo chuông, có xuất xứ từ chuông pha lê treo ở nhà Vô thường trong tinh xá Kỳ viên ở thành Xá-vệ, Ấn Độ cổ, thời Phật tại thế. Gác chuông cũng là một trong những kiến trúc độc đáo của cảnh Chùa, và kiểu cách cũng rất phong phú.

Gác chuông ở Chùa Vạn Hạnh xây dựng độc lập theo kiến trúc hình đồ gần như vuông, 2 tầng, 8 mái uốn cong, mỗi góc đều có đao hoa văn; bốn đầu và chân cột trụ đều có đế hoa sen; xung quanh có gắn hoa văn điêu khắc tinh xảo.

Gác chuông (cũng như cổng Tam Quan) được thực hiện bởi những anh em nghệ nhân xuất thân từ cố đô Huế, Việt Nam.

Chính giữa **Gác chuông** treo chiếc **Đại hồng chung** bằng đồng, nặng 500kg, đúc tại Việt Nam. Chuông được đúc theo kiểu dáng truyền thống Việt Nam. Thân chuông được trang trí bằng những đường gờ đai, chia mặt chuông thành nhiều khoang, chạm khắc hoa văn, rồng và hai bài kệ thỉnh chuông bằng tiếng Hán và tiếng Việt. Nơi gờ đai gặp nhau có mặt tròn nổi lên làm chỗ đánh chuông; còn trên nùm treo, chạm đúc một con rồng gù lưng lên, gọi là con cù.

Hai bài kệ thỉnh chuông như sau:

Kệ Thỉnh Chuông

Nguyện tiếng chuông này vang pháp giới

Khắp nơi u tối thấy đều nghe

Siêu nhiên vượt thoát vòng sinh tử

Giác ngộ tâm tư một hướng về.

Kệ Nghe Chuông

Nghe chuông phiền não tan mây khói

Ý lặng, thân an miệng mỉm cười

Hơi thở nương chuông về chánh niệm

Vườn tâm hoa tuệ nở muôn nơi.

Án dà ra để da tỏa ha.





Le pavillon de la cloche

On trouvait déjà la cloche en cristal suspendue dans le pavillon "Impermanence" au monastère Jetavana, dans l'ancienne Inde, du vivant du Bouddha. Le pavillon de la cloche est aussi une des caractéristiques originales dans l'architecture d'une pagode bouddhique, qui peut avoir de nombreuses formes possibles.

Le pavillon de la cloche de la pagode Van Hanh est construit sur un plan à peu près carré, indépendamment du bâtiment principal. Il a deux étages, avec 8 toitures aux coins incurvés. Le haut et le bas des colonnes sont décorées d'une fleur de lotus, le tout couvert de gravures finement et minutieusement ciselées.

Ce pavillon, tout comme le portique à trois entrées, sont l'œuvre des artisans-ébénistes originaires de Hue, Vietnam.



Il abrite une grande cloche en bronze de 500 kg, fondue au Vietnam, à la forme traditionnelle. La robe de la cloche est décorée de lignes en relief, gravées de dragons et de deux gathas, en Vietnamien et en Chinois, à réciter chaque fois qu'on la fait sonner. Les jonctions des lignes de départition de la cloche forment un cercle en relief, c'est le point de résonance où va frapper une poutre en bois suspendue, pour la faire retentir. L'anse de la cloche est l'arrondi du dos d'un dragon.

Les gathas sont les suivants :

- Quand on fait sonner la cloche :

*Que le son de cette cloche retentisse dans tout le dharmadatu
et puisse être entendu jusqu'aux enfers ténébreux*

Que celui qui l'entend se libère du Samsara

et que tous les êtres réalisent l'Etat de Bouddha.

- Quand on entend le son de la cloche :

Au son de cette cloche

les facteurs perturbateurs se dissipent comme de la fumée

les pensées se calment, le corps en paix, un sourire se dessine,

la respiration suit le son pour ramener la pleine conscience

et dans le jardin des esprits, s'ouvre la fleur de la sagesse

Om-ka-la-di-ya-va-ha.



Tiếng chuông chùa

- Vinh Hào -

Tiếng chuông chùa thật là gần gũi, không thể thiếu trong đời sống dân lành của mọi thời đại, mọi xứ sở, nhất là nơi quê hương Việt Nam hai ngàn năm gắn bó với đạo Phật.

Tiếng chuông chùa lân mẫn, vỗ về bao thân phận khốn cùng, khổ nhục; đánh thức bao tâm hồn chìm đắm trong cuộc mộng nhân sinh. Tiếng chuông ngân buổi chiều, từ nhật đến thừa, nhắc nhở một ngày qua đi, cuộc đời khép dần theo bóng hoàng hôn tàn úa. Tiếng chuông ngân buổi sớm với đồng vọng của tiếng gà gáy canh khuya, từ thừa đến nhật, thúc giục hành giả tinh cần tu học, đánh thức dân làng chỗi dậy đón chào một ngày mới tinh khôi... Chuông chùa sớm hôm là tiếng nói của hồn dân tộc. Khi những người trong thôn xóm không có cơ hội đến chùa tụng kinh bái sám, tiếng chuông chính là sứ giả của Phật, cùng một lúc gửi đến muôn người, muôn nhà, nơi hẻm nhỏ, ở trường học, nơi chợ búa, đồng ruộng, hay nơi nương rẫy, rừng xa.

Tiếng chuông chùa từng được đức Phật dùng để khai thị ngài A-nan trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Năng lực của âm thanh cũng được đức Quán-thế-âm triển khai qua pháp môn Quán-âm để thành tựu diệu dụng viên thông. Qua đó, với sự thành tâm chú nguyện, tiếng chuông không phải chỉ gửi đến ngàn người trong thôn xóm nhỏ, mà có thể siêu việt khắp pháp giới, cho đến những cõi tối tăm của địa ngục cũng nghe được (nguyện thử chung thính siêu pháp giới, Thiết-vi u ám tất giai văn); và đối với hành giả quán niệm âm thanh theo pháp tu của đức Quán-thế-âm, tiếng chuông cũng có thể là phương tiện để xoay ngược về tánh nghe của mình.

Một cách tinh cảm, thơ mộng và dễ cảm nhận hơn, chúng ta có thể đọc qua hai đoạn thơ trong bài “Nhớ Chùa” của thi sĩ Huyền Không, để thấy rằng tiếng chuông không thể thiếu khi nói đến chùa, nhớ về chùa:

*Mỗi tối dân quê đón gió lành
Khấp chùa dào dạt ánh trăng thanh
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi
An ủi dân hiền mọi mái tranh*

...

*Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.*





Le son de cloche de la pagode

- *Vĩnh Hảo* -

Le son de cloche de la pagode est très proche et indispensable dans la vie du peuple de tous les temps, de tous les pays, surtout au Vietnam lié depuis deux mille ans au Bouddhisme.

La cloche de la pagode résonne, console bien de vies misérables, pénibles ; elle réveille bien des esprits enfouis dans le rêve de la vie humaine. Le son de cloche du soir, au rythme accéléré à lent, rappelle qu'un jour est passé, que la vie se referme progressivement à l'ombre du crépuscule. Le son de cloche au petit matin, de concert avec le chant du coq, au rythme lent à accéléré, pousse les pratiquants à l'étude du dharma, réveille les villageois pour accueillir un nouveau jour... Le son de cloche matin et soir représente l'esprit du peuple. Pour ceux qui n'ont pas l'occasion de venir à la pagode réciter des soutras et vénérer Bouddha, le son de cloche est le véritable messenger du Bouddha qui atteint en même temps tout le monde et partout, dans les petites impasses, les écoles, les marchés, les champs, les brûlis ou les forêts lointaines. Le Bouddha utilise le son de cloche pour révéler Ananda dans le soutra Surangama. L'énergie du son est aussi déployée par le Bodhisattva Avalokiteshvara dans sa discipline de contemplation. Ainsi le son de cloche ne s'adresse pas seulement au millier de personnes dans un petit village mais est capable de traverser tous les milieux, jusqu'au plus profond des ténèbres de l'enfer ; pour les adeptes de la contemplation suivant le Bodhisattva Avalokiteshvara, le son de cloche est aussi un moyen de développer son sens de l'écoute.

De manière plus sentimentale et romantique, pour mieux comprendre l'importance du son de cloche lié à la pagode, voici deux couplets du poème "Souvenir de la pagode" du poète Huyen Khong (traduction):

*Chaque soir les paysans profitent de la douceur du vent
Le clair de lune inonde la pagode
Le son de cloche ne cesse de les réveiller
Et console les gens dans chaque chaumière*

*D'où vient ce son de cloche
Qui rappelle la pagode commune
La pagode est le refuge de l'âme du peuple
Et conserve les traditions des ancêtres.*



Vườn An dưỡng

Vườn An Dưỡng là nơi “trăm năm một cõi đi về”! Đó chính là nơi an nghỉ cuối cùng của một đời người!

Có một lần, trên bước đường vân du hoằng pháp, Đức Thế Tôn đã gặp một đồng xương khô nằm bên vệ đường. Ngài đã dừng lại bên đồng xương khô, thành kính đánh lễ, và bất giác ngậm ngùi rơi lệ. Đại chúng ngạc nhiên không hiểu vì sao Thế Tôn lại làm như vậy. Thế Tôn liền cho biết, trong đồng xương ấy chắc chắn có thân xác hình hài cha mẹ của Ngài, hoặc là con cháu của Ngài, hoặc là tiền thân của Ngài trong nhiều kiếp quá khứ... Do đó, Thế Tôn đánh lễ đồng xương là để tưởng nhớ những người tiền bối, và thương cảm cho chính bản thân mình đã từng bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi: “huyền thân đời trước thi hài còn đây”! Rồi Thế Tôn dạy ngài A-nan phân chia và sắp xếp lại đồng xương thành hai phần nam nữ rõ ràng... Đây là những điều được ghi lại trong kinh Báo Ân.

Qua đoạn kinh trên, chúng ta thấy rằng, đối với người đã chết, dù biết rằng tám thân tứ đại hư huyền này giờ chỉ còn là nắm xương tàn, nhưng Thế Tôn vẫn đánh lễ, hành động này nhằm chuyển tải bức thông điệp tình người: tri ân và báo ân - ân cha mẹ, ân thầy tổ, ân đồng loại và ân chúng sinh muôn loài... Ân nghĩa ấy đã tạo nên trật tự thế giới, có luân thường đạo lý, có đạo đức nhân văn, có hòa bình, hạnh phúc. Hơn thế nữa, hành động của Thế Tôn còn là phương tiện thiện xảo, tác động mạnh mẽ vào tâm thức của người đệ tử trực nhận ra sự thật của cuộc đời, đó là nhận thức rõ nỗi khổ đau của chúng sinh bị trôi lăn trong đêm dài tăm tối tử sinh luân hồi, bởi “quán tử thi”, tức quán chiếu thi hài người chết là một trong những phương pháp thực tập của thiền “Tứ niệm xứ”, con đường của sự thoát ly tham dục và đạt đến Niết-bàn.

Do đó, Chùa Vạn Hạnh thiết lập **Vườn An Dưỡng**, ngoài ý nghĩa làm nơi thờ phụng người thân đã mất để tỏ lòng hiếu kính, còn có ý nghĩa thực tập giáo lý Phật đà, quy hướng Tịnh độ. Bởi **An Dưỡng** chính thế giới Cực Lạc ở Phương Tây của Đức Phật A-di-đà. Ở cảnh giới này, chúng sinh sống trong hoàn cảnh thân và tâm đều được an ổn, hạnh phúc, hoàn toàn không có khổ đau, phiền



não. Phụng thờ người thân đã mất ở đây, trong môi trường già lam thanh tịnh, hằng ngày vang vọng tiếng tụng kinh niệm Phật, chúng ta cầu nguyện cho người thân được vãng sinh Tịnh độ; đồng thời cũng tạo cho chính bản thân mình cái nhân thù thắng được sinh về thế giới An Dưỡng.



Le jardin de repos des âmes

Le jardin de repos des âmes est le dernier lieu de repos éternel de toute une vie humaine !

Une fois sur le chemin de prêche, le Bouddha rencontra un tas d'os sur le bord de la route. Il s'arrêta devant ce tas d'os, fit respectueusement une prière et versa soudainement une larme. Le peuple étonné ne comprenait pas son geste. Le Bouddha expliqua que ce tas d'os pouvait contenir les restes de ses parents, ses



enfants ou ses lointains ancêtres... En faisant une prière devant ce tas d'os le Bouddha exprimait ainsi sa reconnaissance envers les prédécesseurs et la compassion envers soi-même d'être entraîné dans le cycle infernal de la renaissance et de la réincarnation : "Vie éphémère du passé, les restes du corps sont ici présentes" ! Puis le Bouddha demanda à Ananda de ranger et séparer les os des hommes et des femmes... Cette scène est bien décrite dans le soutra de la Reconnaissance.

D'après ce soutra, nous voyons que le corps formé des quatre éléments (terre, eau, vent, feu) des personnes disparues n'est plus qu'un amas d'os ; malgré cela le Bouddha y donne une prière et transmet ainsi un message d'amour : témoigner sa reconnaissance, envers les parents, les ancêtres, les semblables et tous les êtres... Cette reconnaissance permet d'obtenir l'ordre dans le monde, les principes moraux, l'humanisme, la paix et le bonheur. De plus l'action du Bouddha est un moyen efficace pour montrer aux adeptes la réalité de la vie, la souffrance des êtres entraînés dans les ténèbres du cycle de la renaissance. Sachant que la contemplation des morts est une des méthodes dans la "Pratique des 4 Contemplations" permettant la délivrance et l'atteinte du Nirvana.

La pagode Van Hanh, en créant la Jardin de repos des âmes, en dehors de la possibilité donnée aux gens d'exprimer la reconnaissance envers les morts, permet aussi la pratique du Dharma en vue de la Terre Pure. En effet le Repos des Âmes est bien le Paradis à l'ouest des terres du Bouddha. En ce lieu les gens vivent avec le corps et l'âme en paix, dans le bonheur, en dehors de toute souffrance. En vénérant les disparus ici, en cet endroit paisible avec le chant des prières quotidiennes, nous souhaitons que nos proches puissent renaître dans la Terre Pure, et que nous-mêmes puissions avoir l'occasion de renaître dans la Terre de Repos des Âmes.



A Di Đà Phật

阿彌陀佛

Amita-buddha

Dpag-tu-med, Dpag-yas

Đức Phật A-di-đà là vị giáo chủ thế giới Cực Lạc nằm ở phương Tây của thế giới này, còn gọi là thế giới Tịnh độ. A-di-đà dịch ý có nghĩa là vô lượng quang (ánh sáng vô lượng, biểu trưng cho trí tuệ rộng lớn), vô lượng thọ (tuổi thọ không hạn lượng, biểu thị định lực thâm sâu), và vô lượng công đức (biểu thị giới đức giải thoát). Hiện nay, Ngài cùng với hai vị Bồ-tát là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đang giáo hóa chúng sinh ở Tịnh độ Cực Lạc. Quý Ngài có bi nguyện vĩ đại là tiếp độ tất cả những chúng sinh về thế giới Cực Lạc.



Theo kinh *Vô lượng thọ*, trước khi thành đạo, Phật A-di-đà vốn là một vị vua, nhờ được Đức Phật Thế Tụ Tại khai thị mà phát tâm xuất gia cầu đạo vô thượng, có pháp danh là Pháp Tạng. Trong khi tu hành, Tỳ-kheo Pháp Tạng đã quan sát 210 ức cõi Tịnh độ của chư Phật và những hạnh thanh tịnh để thành tựu cõi nước vi diệu đó, rồi phát ra 48 đại nguyện, thệ nguyện kiến lập một thế giới trang nghiêm, cực lạc, để cứu độ tất cả chúng sinh niệm danh hiệu của Ngài. Trải qua vô số kiếp nỗ lực tu tập, một lòng chuyên chí trang nghiêm Tịnh độ, cho nên, cách đây mười kiếp, Tỳ-kheo Pháp Tạng đã thành Phật, hiệu là A-di-đà, cõi Tịnh độ tên là Cực Lạc, nằm ở Phương tây, cách thế giới Ta-bà khoảng mười vạn ức cõi Phật. Bởi 48 lời thệ nguyện sâu xa và rộng lớn, mà đặc biệt là điều nguyện thứ 18: "Nguyện khi Ta (Phật A-di-đà) thành Phật, tất cả chúng sinh trong mười phương nếu có lòng tin và ưa muốn sinh về thế giới của Ta, thì chỉ cần niệm từ một đến mười danh hiệu "Nam-mô A-di-đà Phật" ; nếu không được vãng sinh thì Ta thệ không giữ ngôi Chánh giác", nên sau khi Ngài thành Phật (Ngài đã thành Phật cách đây mười kiếp), bất kỳ chúng sinh nào hội đủ ba yếu tố: tin tưởng, nguyện cầu và thực hành niệm Phật, niệm Phật đúng như pháp, thì nhất định được Đức Phật A-di-đà và các Bồ-tát đến tiếp dẫn về thế giới Tịnh độ Cực Lạc.

Bi nguyện của Phật A-di-đà cực kỳ rộng lớn, từ tâm của Ngài cực kỳ sâu xa, mà pháp môn niệm Phật thì rất dễ thực hành, cho nên rất nhiều người đã chọn pháp môn này để thực hành, nguyện cầu được sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc. Sinh về đó là nấc thang thoát ly sinh tử luân hồi để cho chúng ta bước lên địa vị cứu cánh giải thoát.

Tịnh độ của Đức Phật A-di-đà được gọi là Cực Lạc, bởi vì ở thế giới đó hoàn toàn không có sự khổ đau, không có cảnh sinh, già, bệnh, chết... chúng sinh ở cõi đó chỉ sống trong hạnh phúc và luôn được nuôi dưỡng bởi chính pháp cho đến ngày thành Phật.

• *Le Bouddha Amitabha*



Le Bouddha Amitabha est le chef spirituel du monde Suprême situé à l'ouest de ce monde, appelé aussi la Terre Pure.

Amitabha signifie lumière infinie (représentant un esprit très large et profond), vie infinie (forte médiation), bienfaits infinis (immense délivrance). Actuellement le Bouddha Amitabha en compagnie des deux bodhisattvas Avalokiteshvara et Mahasthamaprapta sont en train de convertir les êtres dans la Terre Pure. Ils ont le pouvoir immense d'accueillir tous les êtres dans la Terre Pure.

Selon le soutra du mahāyāna sur Vie-Infinie, avant d'atteindre l'éveil le Bouddha Amitabha était un roi qui avait suivi le chemin du culte sous l'égide du Bouddha à cette époque. Avec comme nom de baptême Phap Tang, pendant son apprentissage il a découvert 210 régions de Terre Pure et les pratiques de sérénité pour y parvenir ; il a émis 48 vœux aboutissant à la création d'un monde suprême et solennel afin de sauver tous les êtres qui implorent son nom. Après d'innombrables existences d'apprentissage et de détermination vers la Terre Pure, le moine Phap Tang est devenu Bouddha Amitabha, depuis 10 existences, dans la région Suprême de la Terre Pure située à l'ouest d'un

monde éloigné du monde de Saha d'environ 10000 mondes bouddhiques. Grâce aux 48 vœux grands et profonds, en particulier le vœu 18 : " Quand je deviendrai Bouddha je ferai en sorte que les êtres de toute part qui croient et émettent le désir de renaître dans mon monde n'auront qu'à réciter de une à dix fois *Nāmo Amita Buddha*; s'ils n'arrivent pas à renaître ainsi je n'atteindrai pas mon éveil". Après être devenu Bouddha (il y a 10 existences), en compagnie des bodhisattvas, il a accueilli au monde Suprême de la Terre Pure tous les êtres réunissant les trois critères : croyance, prière et pratique selon le Dharma.

Le vœu du Bouddha Amitabha est immense, sa compassion est très profonde et la pratique du Dharma est très facile, ce qui fait que beaucoup de gens ont choisi cette discipline pour espérer renaître dans le monde Suprême de la Terre Pure. L'accès à ce monde permet de se libérer totalement du cycle de la renaissance.



Bồ Tát Văn Thù

文殊師利
Mañjuśrī
Hjam-dpal

- Cao: 150 cm
- Chất liệu: Gỗ Hương chương (香樟木, Camphor Wood).
- Xuất xứ: Ôn Châu (温州, Wēnzhōu), Trung Quốc (中國).

Bồ-tát Văn-thù-su-lợi thường gọi tắt là Bồ-tát Văn-thù, tiếng Phạn là Mañjuśrī, có nghĩa là Diệu Đức (妙德, vị Bồ-tát có công đức vi diệu), Diệu Cát Tường (妙吉祥, vị Bồ-tát luôn đem đến sự tốt đẹp vi diệu), Diệu Lạc (妙樂, vị Bồ-tát luôn đem đến sự hạnh phúc, an lạc vi diệu), Pháp vương tử (法王子, vị Bồ-tát xứng đáng là con của bậc Pháp vương).

Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa, Bồ-tát Văn-thù tượng trưng cho trí tuệ. Ngài thường ngồi trên lưng Sư tử xanh, tay phải cầm kiếm sắc bén, tay trái cầm hoa sen xanh, hoặc cuốn kinh Bát-nhã, đôi khi là ngọc như ý. Tay phải của Ngài dương cao lên khỏi đầu là một lưỡi gươm đang bốc lửa mang hàm ý rằng chính lưỡi gươm vàng trí tuệ này sẽ chặt đứt tất cả những xiềng xích trói buộc của vô minh phiền não đã cột chặt con người vào những khổ đau và bất hạnh của vòng sinh tử luân hồi bất tận, đưa con người đến trí tuệ viên mãn.

Tay trái Ngài cầm hoa sen biểu thị cho đức tính đã đoạn trừ sạch mọi phiền não và ngụ ý nói Bồ tát với tâm từ bi, tùy nguyện thị hiện vào cuộc đời để hóa độ chúng sinh nhưng không bị những nhiễm ô của cuộc đời làm vấy nhiễm mà luôn thuần nhất thanh tịnh; nhưng nếu Ngài cầm cuốn kinh Bát-nhã thì biểu trưng cho sự tỉnh thức, giác ngộ. Còn sư tử là biểu thị công năng và sức mạnh của trí tuệ - bởi sư tử là chúa tể của muôn thú có sức mạnh vĩ đại, mỗi khi rống lên muôn thú đều khiếp sợ - Bồ-tát do đã đạt được trí tuệ viên mãn nên hay thuyết pháp phá dẹp các tà thuyết sai lạc.

Văn-thù-su-lợi là vị bồ-tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ đạt được bằng phương tiện trí thức.

Tại chùa Vạn Hạnh phụng thờ tôn tượng Bồ-tát Văn-thù trong tư thế ngồi tự tại trên lưng sư tử, tay cầm ngọc như ý, mang đầy đủ tất cả những ý nghĩa trên.



Le Bodhisattva Manjushri

- Hauteur: 150 cm
- Matière: Bois de camphre (香樟木, Camphor Wood).
- Origine: Wēnzhōu, 温州, Chine.



Le nom du Bodhisattva Manjushri a pour significations Bienfait admirable, Bonté admirable, Bonheur admirable, Digne disciple du Dharma.

Dans la tradition du Bouddhisme du Grand Véhicule (Mahāyāna), le Bodhisattva incarne l'esprit. Il est souvent représenté sur le dos d'un lion vert, tenant à la main droite une épée tranchante, à la main gauche une fleur de lotus verte ou le Soutra de la Sagesse ou encore la Perle de l'Esprit. Il brandit au-dessus de sa tête une épée de feu qui est l'arme spirituelle pour briser les chaînes de l'ignorance et de l'affliction qui lient les humains aux douleurs et malheurs du cycle de la réincarnation sans fin, pour les emmener vers la Spiritualité parfaite.

La fleur de lotus dans sa main gauche représente la qualité lavée de toute affliction et cela signifie que le Bodhisattva dans l'esprit de compassion vient au monde pour sauver les êtres humains sans être sali par les impuretés de la vie, gardant ainsi toute sa sérénité. S'il tient le Soutra de la Sagesse, il représente l'esprit d'éveil. Le lion est le symbole de la force de l'esprit – c'est le roi des animaux à la force immense qui terrorise les autres animaux par son rugissement – le Bodhisattva a acquis l'esprit parfait et par sa bonne parole peut détruire toutes les mauvaises influences.

Le Bodhisattva Manjushri incarne l'atteinte de l'éveil par les voies de l'esprit.

Le Bodhisattva Manjushri est vénéré à la pagode Van Hanh dans sa posture sur le lion avec à la main la Perle de l'esprit, avec toutes les significations ci-dessus.



BỒ TÁT PHỔ HIỀN

普賢菩薩

Samantabhadra

Kun-tu bzañ-po

- Cao: 152 cm
- Chất liệu: Gỗ Hương chuong (香樟木, Camphor Wood).
- Xuất xứ: Ôn Châu (温州, Wēnzhōu), Trung Quốc (中國).

Phổ Hiền là tên gọi của một vị Bồ-tát có đầy đủ vô lượng hạnh nguyện và biến hiện khắp các cõi Phật, nhưng lại có nhân duyên rất lớn với Đức Phật Thích-ca và chúng sinh ở thế giới Ta-bà (Sahā). Ngài phát nguyện thủ hộ chánh pháp và hộ trì người tu tập ở thế giới này.

Bồ-tát Phổ Hiền thường cưỡi trên voi trắng sáu ngà và thường đứng hầu phía bên phải của Đức Phật Thích-ca, biểu thị ba đức: Lý tánh - Thiền định - Hạnh nguyện. Trong vô lượng kiếp quá khứ, Ngài đã từng thực hành hạnh nguyện Bồ-tát để cầu Nhất thiết trí, thực hành vô biên hạnh nguyện cứu độ chúng sinh, thông qua sự phát tâm tu tập rộng lớn mười hạnh nguyện: Lễ kính chư Phật, Khen ngợi Như Lai, Cúng dường rộng khắp, Sám hối nghiệp chướng, Tùy hỷ công đức, Thỉnh chuyển pháp luân, Thỉnh Phật trụ thế, Thường theo Phật học đạo, Hằng tùy thuận chúng sinh, Hồi hướng công đức cho tất cả chúng sinh.

Hình ảnh Bồ-tát ngồi trên lưng voi trắng biểu thị hạnh nguyện rộng lớn. Trong các loài thú có sức mạnh về chuyên chở thì voi là loài mạnh hơn cả. Nó hay chuyên chở người và vật từ chỗ này sang chỗ khác. Bồ-tát Phổ Hiền cũng thế, dùng đại hạnh hóa độ chúng sinh, đưa họ từ bờ mê sang bến giác. Voi trắng còn biểu thị ý nghĩa Bồ-tát tuy lăn lộn trong trần thế ô nhiễm đê hóa độ chúng sinh, nhưng ngài không vương nhiễm bụi trần, tâm hoàn toàn trong sạch. Sáu ngà là tượng trưng cho sáu phương tiện, sáu công hạnh tu tập của chư vị Bồ-tát (lục độ ba-la-mật). Tóm tắt hình ảnh Bồ-tát Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà nói lên ý nghĩa ngài là vị Bồ-tát với tâm bồ-đề vững mạnh, tâm hoàn toàn trong sáng, khéo vận dụng lục độ ba-la-mật làm phương tiện để giáo hóa độ sinh.

Bồ-tát Phổ Hiền là vị Bồ-tát có hạnh nguyện rộng lớn. Hạnh ở đây có nghĩa là tất cả các hành động lợi tha, dù lớn hay nhỏ, nếu đem đến lợi ích, hạnh phúc và giác ngộ cho chúng sinh thì Bồ-tát đều tích cực thực hiện. Nguyện là ước nguyện, mong ước, nghĩa là mong ước trên thành Phật đạo dưới hóa độ tất cả chúng sinh. Như vậy, ý nghĩa hạnh nguyện là tu tập muôn hạnh để mong cầu thành tựu Phật đạo hóa độ chúng sinh. Do đó, những ai mang hạnh nguyện làm lợi ích cho tha nhân, đưa mọi chúng sinh đến bến bờ giải thoát đều được gọi là Bồ-tát Phổ Hiền

• *Le Bodhisattva Samantabhadra*



- Hauteur: 152 cm
- Matière: Bois de camphre
(香樟木, Camphor Wood)
- Origine: Wēnzhōu, 温州, Chine.

Le Bodhisattva Samantabhadra possède d'innombrables vœux et apparaît sur toutes les Terres de Bouddha, mais a une relation privilégiée avec le Bouddha Shakyamuni et les habitants du monde de saha. Il a exprimé le vœu d'être le gardien de la juste cause et de secourir les gens de ce monde.

Le Bodhisattva Samantabhadra monte souvent sur le dos d'un éléphant blanc à 6 défenses et se place derrière à gauche du Bouddha

Shakyamuni, représentant 3 qualités : la raison, la contemplation et le vœu. Depuis les innombrables existences passées, il a ardemment réalisé les devoirs de Bodhisattva en venant à l'aide des gens à travers les 10 vœux : Vénération de tous les Bouddhas, Félicitation au Tathagata, Offrandes universelles, Repentance de ses mauvaises actions, Participation aux bienfaits, Sollicitation de l'enseignement du Dharma, Prière pour la présence de Bouddha sur Terre, Persistance dans l'étude du Dharma, Flexibilité dans l'aide aux personnes, Partage des mérites à tout le monde.

L'image du Bodhisattva sur le dos d'un éléphant blanc représente le vœu ardent. Parmi les animaux dotés d'une force pour le transport, l'éléphant est le plus fort de tous. Il peut transporter les hommes et les animaux d'un endroit à un autre. Le Bodhisattva Samantabhadra en fait de même, il fait le grand vœu de secourir les êtres humains, en les transportant de la rive de l'ignorance vers le bord de l'éveil. L'éléphant blanc signifie aussi que le Bodhisattva, bien qu'il soit dans le monde plein d'impuretés pour secourir les êtres, n'est nullement sali et garde l'esprit pur. Les 6 défenses d'éléphant représentent les 6 moyens, les 6 pratiques des Bodhisattvas pour atteindre l'éveil (les six Paramitas).

Le Bodhisattva Samantabhadra a le grand vœu, consistant à faire toutes les bonnes actions nécessaires pour apporter le bonheur et l'atteinte de l'éveil aux gens. Le vœu consiste aussi à atteindre l'éveil et secourir les gens. Ainsi tous ceux qui font le vœu de faire les bonnes actions et d'aider les autres à atteindre la rive de l'éveil sont appelés Bodhisattvas Samantabhadra.



Bồ Tát Địa Tạng

- Cao: 150 cm
- Chất liệu: Đá hoa cương.
- Xuất xứ: Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc.

Căn cứ kinh điển ghi chép thì Bồ-tát Địa Tạng đã nhận lời phó chúc của Đức Thế Tôn, đảm trách việc giáo hóa, cứu độ tất cả chúng sinh trong lục đạo trong khoảng thời gian sau khi Đức Thích Tôn nhập niết-bàn và trước trước khi Đức Di-lặc thành Phật, với lời thề nguyện: “Nếu địa ngục chưa hết chúng sinh đau khổ thì sẽ không thành Phật, chừng nào độ hết chúng sinh thì mới chúng quả Bồ-đề”. Bởi do lời thề nguyện đó nên ngài được tôn xưng là Đại Nguyện Bồ-tát.

Về tên gọi của ngài, kinh Địa Tạng giải thích: “Địa là dày chắc, Tạng chứa đủ”. Kinh Địa Tạng Thập Luân nói: “An nhẫn bất động như đại địa, vắng lặng sâu kín giống như cái kho nên gọi là Địa Tạng”. Kinh Phương Quảng Thập Luân nói: “Địa tạng là kho báu giấu kín trong lòng đất”. Tóm tắt ý nghĩa của danh xưng Địa tạng: Địa là đất, là dụ bản thể chân tâm khéo làm nơi nương tựa và sinh trưởng vạn pháp; Tạng là kho báu. Địa Tạng ý nghĩa là trong bản thể chân tâm có chứa vô lượng báu vật Phật pháp, có thể đem bố thí rộng khắp, khiến chúng sinh đồng được vô lượng công đức.

Bồ tát thường tùy nguyện ứng hiện vào thế giới Ta-bà bằng nhiều hình tướng sai khác để hóa độ chúng sinh. Tuy nhiên đa phần chúng ta biết đến Ngài qua hình ảnh một vị Tỳ-kheo thân tướng trang nghiêm, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm hạt minh châu, đầu đội mũ tỳ lu quán đánh đứng hoặc ngồi trên con Đế thính. Sở dĩ Ngài hiện thân tướng Tỳ-kheo, do vì bản nguyện của Ngài là cứu độ chúng sinh ra khỏi cảnh giới sinh tử, nên hình ảnh ngài là một con người giải thoát (xuất gia). Tay phải cầm tích trượng, trên đầu tích trượng có mười hai khoen để nói lên ý nghĩa, ngài luôn dùng pháp Thập nhị nhân duyên để giáo hóa chúng sinh. Tay trái cầm hạt minh châu biểu thị trí tuệ. Bồ tát với trí tuệ rộng lớn thường soi sáng tất cả chốn u minh khiến cho chúng sinh hiện đang bị giam cầm trong ngục tối trông thấy ánh sáng đều được thoát ngục hình. Bồ tát cõi con Đế thính, Đế thính là con linh thú, khi mọc xuống đất trong giây lát thì biết rõ tất cả sự vật trong trời đất. Bồ tát cõi con Đế thính dụ cho ngài là vị đã nhiếp tâm thanh tịnh, an lập các pháp thức thành tựu cảnh giới thiên định.

Có thể nói, Bồ-tát Địa tạng đã đến với thế giới Ta-bà ác trược này chỉ một tâm nguyện duy nhất là cứu vớt tất cả chúng sinh đang lặn hụp trong đại dương sinh tử đưa lên bờ niết-bàn. Cho dù chúng sinh có cang cường nan điều nan phục đến mấy, Bồ-tát vẫn kiên trì không thôi chuyển tâm nguyện, không bao giờ xa lìa ý niệm cứu độ chúng sinh. Tâm nguyện độ sinh của ngài vững chắc như núi cao, công hạnh lợi ích nhân thiên thâm sâu như biển cả.



Le Bodhisattva Ksitigarbha



地藏菩薩
Kṣitigarbha
Saḥi-sñiñ-po

- Hauteur: 150cm
- Matière: Granit
- Origine: 永康, Yǒngkāng, Chine

Selon les livres sacrés, le Bodhisattva Ksitigarbha a reçu du Bouddha la mission d'éduquer, de secourir tous les êtres sensibles des six mondes,

dans la période qui suit l'atteinte du Nirvana du Bouddha et avant que Maitreya ne devienne Bouddha, avec ce vœu : "Tant qu'il y a des gens malheureux en enfer je ne deviendrai pas Bouddha, je n'atteindrai le bodhi que quand j'aurai sauvé tout le monde". C'est pour cela qu'il est surnommé le Bodhisattva au Grand Vœu.

A propos de son nom, on peut trouver différentes interprétations dans les sutras: "solidité et profondeur", "serein comme la terre, profond comme un endroit de stockage", "trésor enfoui dans la terre". En somme l'esprit peut contenir d'innombrables bijoux bouddhiques à distribuer partout pour que tout le monde reçoive des immenses bienfaits.

Le bodhisattva apparaît dans le monde de Saha sous différentes formes pour secourir les êtres sensibles. Cependant on le connaît la plupart du temps comme un moine à l'aspect solennel avec un bâton à la main droite et une brillante pierre précieuse à la main gauche, la tête revêtu d'un nimbe, debout ou assis sur un lion sacré. Le lion sacré connaît tout de la terre et du ciel dès son apparition sur terre. Le Bodhisattva sur le lion sacré montre qu'il a acquis la sérénité de l'esprit et dominé les méthodes contemplatives.

On peut dire que le Bodhisattva Ksitigarbha est apparu dans le dur monde de Saha avec la résolution de secourir les êtres sensibles noyés dans l'océan de la renaissance pour les emmener sur la rive du Nirvana. Malgré toutes les difficultés rencontrées il persévère dans sa résolution de sauver les gens. Sa détermination est aussi solide qu'une grande montagne, ses bienfaits sont aussi profonds que l'océan.



BỒ TÁT HỘ PHÁP

韋馱天
Skanda
Skem-byed

- Cao: 180cm
- Chất liệu: Đá xanh (青石, qing shi)
- Xuất xứ: Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc

Skanda là một trong tám vị Đại tướng quân trời Tạng trưởng phương Nam, đồng thời là người đứng đầu 32 vị tướng quân dưới quyền Tứ thiên vương. Vị thần này sinh ra đã thông minh, sớm lia đục thế gian, tu phạm hạnh đồng chân thanh tịnh, được Đức Phật phó chúc trấn giữ 3 châu là Đông thắng thân châu (Pūrva-videha), Nam thiệm bộ châu (Jambu-dvīpa) và Tây ngưu hóa châu (Apara-godānīya). Vị này đã từng phát nguyện với Đức Phật rằng, nếu người nào hành trì chánh pháp, tụng đọc thần chú, thì sẽ được bảo hộ cho an ổn, thoát khỏi những hiểm nguy và những ảnh hưởng xấu liên quan đến việc tu học.

Do chuyên trách bảo vệ chánh pháp và hộ trì cho những ai tu tập theo Phật giáo nên thường gọi là Bồ-tát Hộ Pháp.

Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa, Bồ-tát Hộ Pháp (Dhammapāla Bodhisattva) là danh từ chung chỉ cho tất cả những người bảo vệ và hộ trì chánh pháp.





Le Bodhisattva Skanda

- Hauteur: 180cm
- Matière: Pierre bleue (青石, qing shi)
- Origine: 永康, Yǒngkāng, Chine.



Skanda est un des huit généraux des régions du sud, et aussi le premier des 32 officiers sous la direction des 4 rois célestes. Ce général est intelligent dès sa naissance, il a su se libérer très tôt des impuretés terrestres et a atteint la sérénité par la pratique ; il a reçu du Bouddha la mission de garder les trois régions de l'est, du sud et de l'ouest. Il a émis le vœu devant le Bouddha de protéger les gens qui pratiquent le Dharma et récitent les mantras, contre les dangers et les mauvaises influences dans leur pratique bouddhique.

De par sa mission de protection du Dharma et des gens qui le pratiquent, il est aussi souvent appelé le Bodhisattva de la protection du Dharma.

Dans le bouddhisme du Grand Véhicule, Bodhisattva de la protection du Dharma (Dharmapala) désigne toutes les personnes qui protègent le Dharma.



Quán Thế Âm Bồ Tát

- Cao: 150cm
- Chất liệu: Đá hoa cương.
- Xuất xứ: Vĩnh Khang (永康, Yǒngkāng), Triết Giang, Trung Quốc.

觀世音菩薩

Avalokiteśvara

Spyan-rasgzigs-dbañ-phyug



Quán Thế Âm là vị Bồ-tát có hạnh nguyện đại từ, đại bi, thương yêu tất cả chúng sinh muôn loài như người mẹ thương yêu đứa con duy nhất của mình. Ngài luôn quán sát, lắng nghe âm thanh kêu cứu, cầu nguyện của chúng sinh từ những nơi đau khổ để kịp thời đến cứu giúp.

Theo kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn thì Ngài có 33 hóa thân, từ thân Phật, Độc giác... đến thân đồng nam, đồng nữ. Ngài thường vận dụng 14 năng lực vô úy để cứu vớt chúng sinh thoát khỏi ách nạn, hoặc đáp ứng những yêu cầu chính đáng khi nào chúng sinh thành tâm niệm đến danh hiệu của Ngài.

Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm thì pháp môn tu của vị Bồ-tát này là Nhĩ Căn Viên Thông, nghĩa là tai Ngài có thể được sử dụng như năm giác quan khác. Vì vậy Ngài có thể hiện thân trong mọi hình dạng để cứu độ chúng sinh, nhất là trong các nạn lửa, nước, quỷ dữ và đao kiếm.

Thông thường ta thấy tượng Bồ-tát có ngàn tay ngàn mắt, 11 đầu mà đầu trên hết có tượng Phật A-di-đà. Trên tay có khi thấy Bồ Tát cầm hoa sen hồng, vì vậy nên Quán Thế Âm cũng có tên là Liên Hoa Thủ (*padmapāṇi*) hay hành dương liễu và một bình nước Cam-lộ (*amṛta*). Số tay của Bồ Tát biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống. Trong tranh tượng với 11 đầu thì Quán Thế Âm mang 9 đầu của chín vị Bồ Tát, một đầu của một vị Phật và cuối cùng là đầu của Phật A-di-đà. Cứ mỗi ba đầu tượng trưng ba đặc tính: từ bi với chúng sinh khổ nạn, quyết tâm đối trị cái xấu, hoan hỉ với cái tốt.

Theo kinh Đại A-di-đà thì Quán Thế Âm là thị vệ bên trái, còn Bồ-tát Đại Thế Chí là thị vệ bên phải của đức Phật A-di-đà lo việc cứu độ chúng sinh trong thế giới Ta-bà. Cả 3 vị được gọi chung là Tây phương Tam Thánh (3 vị Thánh ở phương Tây), và trú xứ chính thức của các Ngài là cõi Tây phương Tịnh độ.



Le Bodhisattva Avalokiteshvara

- Hauteur: 150cm
- Matière: Granit
- Origine: Yǒngkāng(永康), Chine



Le Bodhisattva Avalokiteshvara a la qualité de grande compassion, aimant tous les êtres comme une mère aime son enfant unique. Il est toujours à l'écoute des appels de détresse venant des endroits malheureux pour aller porter secours aux gens.

Selon le soutra du Lotus, il peut s'incarner sous 33 apparences, depuis Bouddha jusqu'à simple homme ou femme. Il utilise sans peur 14 forces pour sauver les êtres des fléaux ou répondre aux sollicitations légitimes des gens qui implorent son nom.

D'après le soutra Surangama, ce Bodhisattva possède le don de percevoir les cinq sens par son oreille. Ainsi il peut s'incarner sous différentes formes pour sauver les êtres surtout dans des situations où il y a le feu, l'eau, les diables féroces et armés.

On voit couramment la statue du Bodhisattva avec mille bras, mille yeux et onze têtes dont la tête supérieure supporte la statue de Bouddha. Il tient parfois une fleur de lotus rose ou une branche de filao et un pot d'eau bénite. Le nombre de ses bras exprime sa capacité de secourir dans toutes les situations.

Parmi les onze têtes sur la statue, le Bodhisattva Avalokiteshvara porte neuf têtes de Bodhisattva, une tête d'un Bouddha et en dernier la tête du Bouddha Amitabha. Chaque groupe de trois têtes représente trois caractéristiques : compassion avec les gens qui souffrent, résolution à combattre le mal, joie avec le bien.

D'après le soutra Amitabha, le Bodhisattva Avalokiteshvara est le garde à gauche du Bouddha Amitabha, alors que le Bodhisattva Mahasthamaprapta est le garde à droite, au secours du peuple dans le monde de Saha. Ils sont appelés les trois divinités de l'ouest et se trouvent officiellement dans la Terre Pure de l'ouest.



Xá Lợi

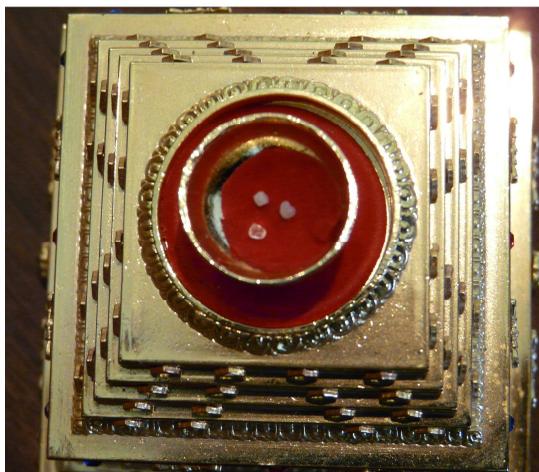
Xá-lợi (śarīra) là những hạt, những viên hoặc những mảnh xương cốt còn lại sau khi hỏa táng.

Trước đây người ta không tin là có xá-lợi Phật. Mãi đến năm 1898, ông W.C. Peppé, người Pháp, tiên hành khảo cổ tại vùng Pīprāvā, phía nam nước Népal, đã tìm thấy một cái hộp bằng đá khá lớn, trong đó có chứa hai cái bình bằng đá và vài dụng cụ bằng đá khác như tách trà... Hai hình đá một lớn một nhỏ đều có chứa những viên xá-lợi. Bình đá nhỏ dạng hình cầu, chia thành hai phần thượng hạ. Nửa phần trên có hình tay cầm, khắc niên đại của vua A-dục bằng lối văn tự Brahmī, và người ta đã đọc được nội dung của nó như sau: “Đây là xá-lợi của Đức Phật. Phần xá-lợi này do bộ tộc Śākya, nước Śrāvastī phụng thờ”. Kết quả của việc khảo cổ này đã chứng minh những gì được ghi lại trong *Kinh Trường A-hàm* và rải rác ở những kinh khác về việc phân chia xá-lợi của Phật thành tám phần cho tám quốc gia cổ đại Ấn Độ sau khi Phật nhập niết-bàn là hoàn toàn sự thật.

Kinh ghi: “Sau khi Đức Thích tôn nhập niết-bàn ở rừng Śāla, thành Kusinagara, xá-lợi của Phật được phân thành tám phần đựng trong tám tháp chia cho tám quốc gia phụng thờ, tháp thứ chín là cái bình, tháp thứ mười là tháp tro, tháp thứ mười một là tháp tóc, thờ tóc Thế Tôn khi còn tại thế (Trường A-hàm, kinh Du hành).

Theo *Bồ-tát xử thai kinh*, quyển 3, phẩm Vô thường, xá-lợi có hai loại: Toàn thân xá-lợi và toái thân xá-lợi. Toàn thân xá-lợi là sau khi chết,

toàn thân không bị thối rữa, tự nhiên khô cứng lại thành thân kim cương bất hoại. Toái thân xá-lợi là một phần còn lại của cơ thể sau khi hỏa táng.



Theo *Dục Phật công đức kinh* thì di cốt của Phật gọi thân cốt xá-lợi, còn giáo pháp của Phật thuyết gọi là pháp thân xá-lợi. Những xá-lợi này sẽ hiển thị sau khi Đức Phật diệt độ, giáo pháp và giới luật của Phật thuyết sẽ tồn tại mãi ở thế gian, làm chỗ nương tựa cho tất cả chúng sinh.



Les Reliques (Sariras)

Les reliques sont des perles, des billes ou des morceaux d'os restants après la crémation du corps physique du Bouddha ou des saints, des grands maîtres.

Auparavant, on ne croyait pas à l'existence des reliques du Bouddha. Jusqu'en 1898, Monsieur W.C.Peppé, un Anglais, lors d'une fouille archéologique à Piprawa, au sud du Népal, a découvert une boîte en pierre relativement grande, qui contenait 2 vases et quelques objets tels des tasses de thé, en pierre aussi... Dans ces vases de taille différente, il y avait des reliques.



Le petit vase était rond, divisé en deux parties, haut et bas. Sur la moitié supérieure à côté des anses, était gravée l'année du roi Asoka en langue Brahmi et on pouvait y lire : "Voici des reliques du Bouddha. Elles ont été vénérées par la famille Sakya, du pays Sravasti". Le résultat de cette découverte archéologique prouve que ce qui était dit dans le Soutra Dirghagama, ainsi dans d'autres sutras était véridique, à savoir que les reliques du Bouddha étaient partagées en 8 parties, et données à 8 pays différents après le paranirvana du Bouddha.

Il a été mentionné qu' "Après le paranirvana du Bouddha dans la forêt Sala à Kusinagara, ses reliques ont été divisées en 8 parties et 8 stupas ont été construits dans les 8 pays qui les ont reçues pour les conserver. Le 9^{ème} stupa est un vase, le 10^{ème} contient ses cendres, et le 11^{ème} contient les cheveux du Bouddha de son vivant".

Selon le soutra "Le Bodhisattva dans la matrice maternelle", 3^{ème} livre, chapitre "Impermanence", il y a deux sortes de reliques : les reliques du corps complet et les reliques fragmentaires. Les premières constituent un corps physique qui ne se décompose pas après la mort, mais se dessèche et se durcit comme du diamant. Les deuxièmes sont la partie du corps qui reste après l'incinération.

Selon le soutra "Les Mérites de purifier un Bouddha" il y a les reliques du corps du Bouddha et les reliques du corps du Dharma. Ces reliques demeureront dans le monde après le paranirvana du Bouddha, comme la Vinaya et le Dharma demeureront toujours un refuge pour tous les êtres.

Theo *Pháp uyển châu lâm*, quyển 40 thì xá-lợi có ba loại: Xá-lợi xương màu trắng, xá-lợi tóc màu đen, nhục xá-lợi màu đỏ.

Từ xưa đến nay, tín đồ Phật tử vẫn thường lưu truyền và lễ bái ba loại xá-lợi của Phật là xá-lợi đánh đầu, xá-lợi răng và xá-lợi ngón tay.

Kinh Kim quang minh, quyển 4, phẩm Xả thân, ghi rằng: “Xá-lợi là kết quả của quá trình huân tu giới, định, tuệ, rất khó đạt được, cho nên nó là ruộng phước điền tối thượng”.

Luận Đại trí độ, quyển 59, nói: “Cúng dường xá-lợi Phật, cho dù nhỏ như hạt cải, cũng được phước báo vô lượng vô biên”. Luận này cũng cho biết, xá-lợi là kết quả tu tập sáu pháp ba-la-mật mà thành.

Tự trung, xá-lợi là kết quả tự nhiên của quá trình tu tập giới, định, tuệ và đạt được giải thoát. Tuy nhiên, quán sát hành động của chư Phật, chư Bồ-tát, chư vị Tổ sư... thì xá-lợi được trang nghiêm bằng sự đại đồng mãnh, phát ra sự đại thế nguyện và tăng cường tâm mình bằng sự đại từ bi, để bảo vệ chánh pháp và cứu độ chúng sanh.

Chùa Vạn Hạnh may mắn có đủ phước duyên được cung thỉnh và phụng thờ những xá-lợi sau:

1. Xá-lợi huyết, xá-lợi cốt, xá-lợi nhục, xá-lợi thủy, xá-lợi bì của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
2. Xá-lợi cốt của Tôn Giả Xả Lợi Phật.
3. Xá-lợi cốt của Tôn Giả Mục Kiền Liên.
4. Và một số xá-lợi của các Cao Tăng thời hiện đại.



D'après le Phap Uyen Chau Lam (La Forêt de Joyaux dans le Jardin du Dharma, une anthologie des termes bouddhiques de Daoshi), livre 40, il y a trois sortes de reliques : reliques d'os de couleur blanche, reliques des cheveux de couleur noire, et reliques de la chair de couleur rouge.

Depuis toujours, les fidèles bouddhistes ont fait circuler et ont vénéré trois sortes de reliques du Bouddha, ce sont les reliques d'os du sommet de la tête, les reliques des dents, et les reliques du doigt.

Le Soutra "Claire Lumière", livre 4, écrit : "Les reliques sont le résultat d'un processus de pratique de l'éthique, de la méditation et de la sagesse, très difficile à atteindre, c'est pourquoi ce sont des champs de mérites insurpassables".

Le Mahaprajnaparamita-sastra, livre 59, dit que "Faire une offrande aux reliques du Bouddha, même insignifiante comme une graine de moutarde, génère des mérites incalculables". Ce sastra informe aussi que les reliques sont le fruit de la pratique des six paramitas.

En conclusion, les reliques sont la cristallisation d'un processus de la pratique d'éthique, de la méditation, de la sagesse, et de la libération qui en résulte. Cependant, si l'on observe les activités des Bouddhas, des Bodhisattvas et des patriarches, on se rend compte que les reliques sont aussi la concrétisation de leur grand courage, de leurs vœux sans limite, renforcés par leur grande compassion, dans le but de protéger le Dharma et de conférer le salut à tous les êtres.

La pagode Van Hanh a bénéfiquement reçu et vénéré les reliques suivantes:

1. Reliques sanguines, d'os, de corps, de peau de Bouddha Shakyamuni.
2. Reliques d'os de Bouddha Sariputta.
3. Reliques d'os de Bouddha Maudgalyayana .
4. Et des reliques d'autres Grand Maîtres de notre époque.



Chương trình sinh hoạt trong năm của chùa Vạn Hạnh

- Mỗi chủ nhật : Lễ Phật, Cúng nọ và đọc kinh Tịnh Độ tại chùa.
- Mỗi chiều thứ bảy : lớp học tiếng Việt từ tháng chín đến tháng sáu.
- Tháng 01/02 : Lễ Giao Thừa tại chùa.
- Tháng 01/02 : Đêm văn nghệ Đại nhạc hội mừng Xuân tại hội trường với những màn múa, những bài hát dân tộc, những món đặc sản và trò chơi dành cho trẻ em
- Tháng 05/06 : Đại lễ Phật Đản.
- Tháng 08/09 : Đại lễ Vu Lan (Lễ Báo hiếu cha mẹ, Xóa tội vong nhân).
- Tháng 09/10 : Tết Trung Thu (Tết nhi đồng), Thi đua thể thao.
- Tháng 10/11 : Com xã hội.



Lễ Phật - Tụng kinh
Cérémonie de prière



Lễ Giao Thừa
Passage au nouvel an



Đại lễ Phật Đản
Fête du Vésak



Văn nghệ mừng Xuân
Fête du Têt à la Trocardière





Les activités de la pagode

Van Hanh



Lớp tiếng Việt
Cours de vietnamien



Thi đua thể thao
Compétitions sportives



Văn nghệ mừng Xuân
Fête du Têt à la Trocardière



Tết Trung Thu
Fête de Mi-Automne

- Tous les dimanches : cérémonie de prière et de méditation à la Pagode Van Hanh.

- Tous les samedis/dimanches : cours de vietnamien de Septembre au Juin.

- Janvier/Février : Cérémonie du passage au Nouvel An vietnamien (Fête du Têt) à la Pagode Van Hanh.

- Janvier/Février : Soirée musicale de Fête du Têt (Fête du Nouvel An) avec spectacles, chants, bal, plats gastronomiques et jeux pour enfants.

- Mai/Juin : Fête du « Vésak » (l'anniversaire du Bouddha).

- Août/Septembre : Fête du « Ulamana » (Vu Lan, Fête des parents, Fête des morts).

- Septembre/Octobre : Fête de Mi Automne (Fête des enfants), Compétitions sportives.

- Octobre/Novembre : Repas social.



La Pagode Van Hanh reçoit des moines tibétains



A Saint-Herblain une association bouddhique va construire une pagode

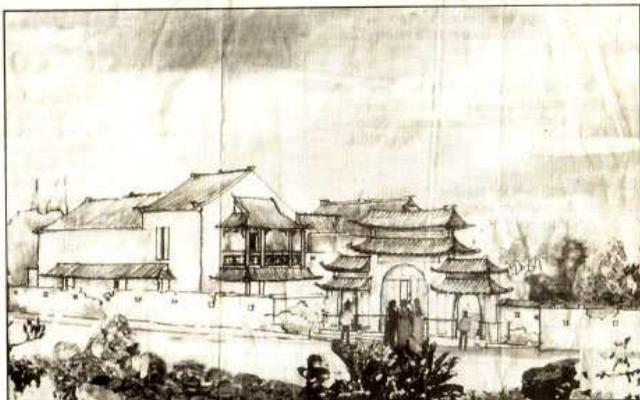
L'année de la Chèvre commence bien pour la communauté vietnamienne de Saint-Herblain : la mairie vient d'accepter la construction d'un lieu de culte, une pagode, au rond-point des Moulinets.

L'association culturelle bouddhique de l'ouest est depuis une dizaine d'années à l'étroit. Elle est installée dans une ancienne ferme située au rond-point des Moulinets, près du périphérique à Saint-Herblain.

Elle souhaitait disposer d'un lieu de culte adapté, les membres de la communauté vietnamienne étant nombreux

L'édifice mèlera le style breton et vietnamien

dans la région. Après des recherches infructueuses sur l'agglomération nantaise et quelques périphéries, la ville de Saint-Herblain a accordé, en septembre dernier, un permis de construire pour une pagode. Les travaux devraient commencer au printemps prochain. Les bénéfices de la fête du Têt qui a lieu samedi 1er février à la salle de la Trocardière à Rezé, contribueront à financer cet important projet.



La construction de la pagode devrait débuter au printemps prochain.

Pour le révérend Thich Nguyen Lóc qui officie à la Pagode. « 2003, l'année de la chèvre symbole de détente d'harmonie, d'équilibre et de convivialité dans le calendrier lunaire commence bien !

Nous avons décidé de rester aux Moulinets pour construire une nouvelle pagode, la seule dans la région. Elle aura un style breton et vietnamien à la fois. Nous avons cherché à l'intégrer dans le paysage local en utilisant des matériaux du cru, dont les ardoises pour le toit. » Pour que le projet soit accepté par la

ville, l'association a acheté des terrains alentours pour y créer des parkings. Vendredi 31 janvier un spectacle sera donné en l'honneur du têt à 21 h 30, avant la cérémonie bouddhique et le culte des ancêtres. Samedi, près de 2 000 personnes venues de tout l'Ouest se retrouveront pour une grande fête à Rezé qui se terminera par le bal du nouvel an. En attendant ces jours de liesse pour la communauté vietnamienne et leurs amis, la préparation de l'arrivée de la nouvelle année bat son plein. Le groupe de danseuses de la

pagode et les protagonistes de la danse de la licorne se sont préparés dimanche au centre socioculturel du Sillon.

A la pagode des membres de l'association se retrouvent depuis plusieurs jours pour réaliser les décorations dont des luminaires en fleur.

Bien évidemment, à l'occasion de ces festivités, la gastronomie est à l'honneur, à l'instar d'une spécialité traditionnelle du têt, un gâteau de riz carré riz bouilli pendant au moins 12 heures.

J-M P

lundi 09 juin 2008



La plus belle pagode bouddhiste de l'Ouest, composée d'ardoises d'Angers, mais aussi de statues, décorations et mobiliers importés d'Asie du Sud-est, a été inaugurée samedi, à Saint-Herblain. Cet édifice cultuel proche du périphérique nantais a été érigé en quatre ans par des membres des 550 familles du secteur issues du Vietnam, Laos et Cambodge. « Des bénévoles ont travaillé avec tout leur cœur les week-ends et jour et nuit », a fait remarquer le vénérable Tich Nguyen Loc (notre photo). Le responsable spirituel de la pagode Van Hanh a précisé que l'édifice a été « financé par des offrandes venant de France et de plusieurs autres pays. Ainsi qu'avec des prêts ».

Avant de remercier « les amis français » pour leur aide et en particulier la mairie herblinoise, qui a apporté soutien administratif et technique.

Presse
Océan

Actualité | Nantes

dimanche 08 juin 2008

Jour de fête à la pagode Van Hanh



La pagode a été officiellement inaugurée hier matin, en présence de dignitaires bouddhistes et d'élus locaux.



**Pagode
VAN HANH**



Périphérique Nantais
Sortie porte de St. HERBLAIN

N° 31

3 rue du Souvenir Français 44800 Saint Herblain
Tél. & Fax : 02 40 85 04 59

Chùa Vạn Hạnh

萬法歸心而心不會增減
行願隨緣而緣不二法門

Internet : www.vanhanh.fr

Email : vanhanh@vanhanh.fr

3 rue du Souvenir Français 44800 Saint Herblain Tél. & Fax : 02 40 85 04 59

